

Số: /QĐ-SGDĐT

Quảng Ninh, ngày tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành cấu trúc đề thi chọn học sinh giỏi
cấp tỉnh trung học phổ thông từ năm học 2024 - 2025

GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Quyết định số 33/2020/QĐ-UBND ngày 08/10/2020 của Ủy ban Nhân dân tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Ninh; Quyết định số 17/2021/QĐ-UBND ngày 05/02/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 33/2020/QĐ-UBND ngày 08/10/2020 của Ủy ban Nhân dân tỉnh;

Căn cứ Kế hoạch số 3013/KH-SGDĐT ngày 23/9/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc xây dựng cấu trúc đề thi tuyển sinh lớp 10 trung học phổ thông, thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh từ năm học 2024 - 2025;

Căn cứ kết quả làm việc của Hội đồng xây dựng cấu trúc đề thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh trung học phổ thông từ năm học 2024 - 2025 tại Quyết định số 1361/QĐ-SGDĐT ngày 24/9/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức cán bộ và Quản lý chất lượng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành cấu trúc đề thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh trung học phổ thông từ năm học 2024 - 2025 các môn: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh, Tiếng Trung Quốc, Tiếng Pháp, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Lịch sử, Địa lý, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Tin học (Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Cấu trúc đề thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh trung học phổ thông là căn cứ để xây dựng, biên soạn và thẩm định đề thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh trung học phổ thông từ năm học 2024 - 2025.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng các phòng: Tổ chức cán bộ và Quản lý chất lượng, Giáo dục Phổ thông Sở Giáo dục và Đào tạo; Thủ trưởng các đơn vị và các cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- GĐ, các PGĐ Sở;
- Các trường có cấp học THPT;
- Các đơn vị trực thuộc Sở;
- Các TT GDNN-GDCTX;
- Công thông tin điện tử của Sở;
- Lưu: VT, TCCBQLCL.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Thúy

CẤU TRÚC
ĐỀ THI CHỌN HỌC SINH GIỎI CẤP TỈNH THPT TỈNH QUẢNG NINH
MÔN: NGỮ VĂN - BẢNG A

1. Hình thức: Tự luận.

2. Thời gian làm bài: 180 phút.

3. Thang điểm: 20,0 điểm

- Phần 1. Đọc hiểu: 4,0 điểm.

- Phần 2. Viết: 16,0 điểm.

4. Giới hạn kiến thức, kĩ năng:

Thuộc chương trình cấp THPT hiện hành và các hướng dẫn hằng năm (nếu có) về ôn luyện, thi chọn học sinh giỏi của Sở GDĐT.

4.1. Dạng đề:

- Phần Đọc hiểu: Ngữ liệu đọc hiểu thuộc một trong các loại văn bản: văn bản nghị luận, văn bản thông tin, văn bản văn học.

- Phần Viết: Viết bài văn NLXH và viết bài văn NLVH.

4.2. Ngữ liệu:

- Ngữ liệu đọc hiểu và viết đều ngoài các bộ sách giáo khoa, thuộc một trong các loại văn bản: văn học, nghị luận và thông tin; có nguồn dẫn xác thực, tin cậy; có chú thích, chú giải các từ cổ, thuật ngữ, điển tích, điển cố, một số thông tin cần thiết về tác giả; không vi phạm các quy định về đạo đức, văn hoá, pháp luật...

- Tổng độ dài của các ngữ liệu trong đề thi chính thức không quá 1500 chữ (trình bày đề không quá 03 trang giấy thi). Trong trường hợp ngữ liệu (văn bản truyện) có dung lượng vượt quy định, cần tóm tắt phần lược bỏ để HS hiểu đúng văn bản trong tính chỉnh thể.

4.3. Phạm vi kiến thức:

- Phần Đọc hiểu: Câu hỏi đọc hiểu các văn bản theo đặc trưng thể loại, kết hợp kiểm tra kiến thức Tiếng Việt trong chương trình Ngữ văn THPT.

- Phần Viết:

(1) Nghị luận xã hội: Vấn đề nghị luận có thể lấy từ một khía cạnh nội dung của phần đọc hiểu hoặc không nhất thiết liên quan đến ngữ liệu đọc hiểu trong đề thi; nội dung bàn luận về một vấn đề có liên quan đến tuổi trẻ hoặc một vấn đề xã hội.

(2) Nghị luận văn học: Phân tích đánh giá một văn bản văn học; so sánh, đánh giá hai tác phẩm văn học; phân tích, bình luận làm rõ một đặc điểm của thể loại văn bản hoặc một vấn đề lí luận được học trong chương trình Ngữ văn THPT.

5. Ma trận đề

TT	Phần	Nội dung/đơn vị kiến thức, kỹ năng	Số câu	Mức độ nhận thức						Tổng
				Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		
				Số câu	Tỉ lệ	Số câu	Tỉ lệ	Số câu	Tỉ lệ	
I	Đọc hiểu	1. Văn bản văn học: thơ (thơ trữ tình hiện đại); truyện (truyện ngắn, tiểu thuyết hiện đại); kí (truyện kí, tùy bút hoặc tản văn; phóng sự, nhật kí, hồi kí). 2. Văn bản nghị luận 3. Văn bản thông tin	2	0	0%	1	10%	1	10%	20%
II	Viết	1. Viết bài văn NLXH Viết bài văn nghị luận về một vấn đề liên quan đến tuổi trẻ hoặc một vấn đề xã hội.	1	5%	10%	15%	30%			
		2. Viết bài văn nghị luận văn học - Viết văn bản nghị luận phân tích, đánh giá một đoạn trích/tác phẩm văn học. - Viết bài văn so sánh, đánh giá hai đoạn trích/ tác phẩm văn học. - Viết bài văn phân tích, đánh giá đoạn trích/tác phẩm văn học làm rõ đặc trưng thể loại hoặc một vấn đề lí luận văn học.	1	5%	15%	30%	50%			
Tỉ lệ				10%	35%	55%	100%			
Tổng			4	100%						

CẤU TRÚC
ĐỀ THI CHỌN HỌC SINH GIỎI CẤP TỈNH THPT TỈNH QUẢNG NINH
MÔN: NGỮ VĂN - BẢNG B

1. Hình thức: Tự luận.

2. Thời gian làm bài: 180 phút.

3. Thang điểm: 20,0 điểm

- Phần 1. Đọc hiểu: 6,0 điểm.

- Phần 2. Viết: 14,0 điểm.

4. Giới hạn kiến thức, kĩ năng:

Thuộc chương trình cấp THPT hiện hành và các hướng dẫn hằng năm (nếu có) về ôn luyện, thi chọn học sinh giỏi của Sở GDĐT.

4.1. Dạng đề:

- Phần Đọc hiểu: Ngữ liệu đọc hiểu thuộc một trong các loại văn bản: văn bản nghị luận, văn bản thông tin, văn bản văn học.

- Phần Viết: Viết đoạn văn NLXH/NLVH và bài văn NLXH/NLVH/kiểu bài khác

(Nếu ngữ liệu đọc hiểu là văn bản nghị luận xã hội hoặc văn bản thông tin thì viết đoạn nghị luận xã hội, viết bài nghị luận văn học/kiểu bài khác; nếu ngữ liệu đọc hiểu là văn bản văn học hoặc văn bản nghị luận văn học thì viết đoạn nghị luận văn học và viết bài nghị luận xã hội).

4.2. Ngữ liệu:

- Ngữ liệu đọc hiểu và viết đều ngoài các bộ sách giáo khoa, thuộc một trong các loại văn bản: văn học, nghị luận và thông tin; có nguồn dẫn xác thực, tin cậy; có chú thích, chú giải các từ cổ, thuật ngữ, điển tích, điển cố, một số thông tin cần thiết về tác giả; không vi phạm các quy định về đạo đức, văn hoá, pháp luật...

- Tổng độ dài của các ngữ liệu trong đề thi chính thức không quá 1500 chữ (trình bày đề không quá 03 trang giấy thi). Trong trường hợp ngữ liệu (văn bản truyện) có dung lượng vượt quy định, cần tóm tắt phần lược bỏ để HS hiểu đúng văn bản trong tinh chỉnh thể.

4.3. Phạm vi kiến thức:

- Phần Đọc hiểu: Câu hỏi đọc hiểu các văn bản theo đặc trưng thể loại, kết hợp kiểm tra kiến thức Tiếng Việt trong chương trình Ngữ văn THPT.

- Phần Viết:

(1) Nghị luận xã hội: Vấn đề nghị luận có thể lấy từ một khía cạnh nội dung của phần đọc hiểu hoặc không nhất thiết liên quan đến ngữ liệu đọc hiểu trong đề thi; nội dung bàn luận về một vấn đề có liên quan đến tuổi trẻ hoặc một vấn đề xã hội

(2) Nghị luận văn học: Phân tích đánh giá một văn bản văn học; so sánh, đánh giá hai tác phẩm văn học; phân tích, bình luận làm rõ một đặc điểm của thể loại văn bản hoặc một vấn đề lí luận được học trong chương trình Ngữ văn THPT.

5. Ma trận đề

TT	Phần	Nội dung/đơn vị kiến thức, kỹ năng	Số câu	Mức độ nhận thức						
				Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Tổng
				Số câu	Tỉ lệ	Số câu	Tỉ lệ	Số câu	Tỉ lệ	
I	Đọc hiểu	1. Văn bản văn học: thơ (thơ trữ tình hiện đại); truyện (truyện ngắn, tiểu thuyết hiện đại); kí (truyện kí, tùy bút hoặc tản văn; phóng sự, nhật kí, hồi kí) 2. Văn bản nghị luận 3. Văn bản thông tin	3	0	0%	2	20%	1	10%	30%
II	Viết	1. Viết đoạn văn - Viết đoạn văn nghị luận xã hội về một khía cạnh của vấn đề liên quan đến tuổi trẻ hoặc một vấn đề xã hội. - Viết đoạn văn nghị luận văn học về một khía cạnh của đoạn trích/tác phẩm văn học.	1	5%	5%	10%	20%			
		2. Viết bài văn - Viết văn bản nghị luận xã hội về một vấn đề liên quan đến tuổi trẻ hoặc một vấn đề xã hội. - Viết văn bản nghị luận phân tích, đánh giá một đoạn trích/tác phẩm văn học. - Viết bài văn so sánh, đánh giá hai đoạn trích/tác phẩm văn học. - Viết bài văn phân tích, đánh giá đoạn trích/tác phẩm văn học làm rõ đặc trưng thể loại hoặc một vấn đề lí luận văn học.	1	5%	15%	30%	50%			
Tỉ lệ				10%	40%	50%	100%			
Tổng			5	100%						

CẤU TRÚC
ĐỀ THI CHỌN HỌC SINH GIỎI CẤP TỈNH THPT TỈNH QUẢNG NINH
MÔN: TIN HỌC - BẢNG A

1. Hình thức:

- Lập trình giải quyết các bài toán trên máy tính.
- Ngôn ngữ lập trình: C++, Python.

2. Thời gian làm bài: 180 phút.

3. Thang điểm: 20,0 điểm (*cách cho điểm mỗi câu hỏi được quy định chi tiết trong Đáp án - Hướng dẫn chấm*).

4. Giới hạn kiến thức, kỹ năng:

Kiến thức, kỹ năng cơ bản và nâng cao căn cứ theo nội dung dạy học môn Tin học dành cho các lớp chuyên (Kèm theo Công văn số 4171/BGDĐT-GDTrH, ngày 26/8/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, “V/v hướng dẫn nội dung dạy học các môn chuyên cấp trung học phổ thông”).

4.1. Kiến thức

4.1.1. Số học và tổ hợp cơ bản, nâng cao

4.1.2. Sắp xếp và tìm kiếm cơ bản, nâng cao

4.1.3. Các chiến lược phân tích và thiết kế thuật toán cơ bản, nâng cao

- Kỹ thuật duyệt quay lui, nhánh cận.
- Kỹ thuật chia để trị.
- Kỹ thuật tham lam.
- Kỹ thuật quy hoạch động.

4.1.4. Cấu trúc dữ liệu cơ bản và nâng cao

- Cơ bản: Kiểu số (nguyên, thực), kiểu mảng (1 chiều, 2 chiều), kiểu xâu, kiểu cấu trúc (struct), kiểu cặp (pair), kiểu mảng động (vector);

- Nâng cao: Kiểu tập hợp (set, multiset), kiểu ánh xạ (map, multimap), ngăn xếp (stack), hàng đợi (queue, deque, priority queue), cấu trúc dữ liệu bảng thưa (sparse table), cấu trúc dữ liệu disjoint sets union, cấu trúc dữ liệu cây chỉ số nhị phân (binary indexed tree), cấu trúc dữ liệu cây phân đoạn (segment tree), cấu trúc dữ liệu cây tiền tố (Trie).

4.1.5. Đồ thị cơ bản và nâng cao

- Các thuật toán tìm kiếm trên đồ thị (DFS/BFS) và các ứng dụng của các thuật toán này.

- Các bài toán về đường đi trên đồ thị, cây khung trên đồ thị và một số dạng đồ thị đặc biệt (cây, đồ thị phẳng, đồ thị hai phía, đồ thị Euler, đồ thị Haminton...).
- Các bài toán về quy hoạch động trên cây.

4.1.6. Tính toán hình học:

- Các đối tượng cơ bản của hình học tính toán: Điểm, vectơ, đường thẳng, đoạn thẳng, đa giác....
- Các bài toán về giao của các đối tượng hình học, diện tích đa giác, vị trí tương đối của một điểm với đa giác.
- Bài toán bao lồi của tập điểm và ứng dụng.

4.2. Kỹ năng

Kỹ năng phân tích thiết kế thuật toán, sử dụng cấu trúc dữ liệu cơ bản, nâng cao để cài đặt thuật toán và vận dụng trong việc giải các bài toán. Các thuật toán thường sử dụng xoay quanh các chủ đề:

- Số học (ước số, bội số, số nguyên tố, hàm số học, đồng dư, số nguyên lớn).
- Sắp xếp (đơn giản, nhanh); Tìm kiếm (tuần tự, nhanh).
- Tổng tiền tố (prefix sum); Đếm phân phối (distribution-counting); Mảng khác biệt (difference array).
- Thuật toán duyệt quy lui, nhánh cận; Thuật toán tham lam; Kỹ thuật hai con trỏ (two pointer).
- Các phép toán xử lý bit.
- Quy hoạch động (trên mảng 1, 2 và nhiều chiều), quy hoạch động trên cây.
- Tổ hợp (các quy tắc đếm: quy tắc cộng, quy tắc nhân; nguyên lý bù trừ);
- Xử lý xâu (kỹ thuật hàm băm, thuật toán Manacher, Trie...).
- Hình học (Đường thẳng quét, giao của các đối tượng hình học, điểm nằm trong đa giác, đường khép kín đơn, bao lồi, ...).
- Đồ thị (tìm kiếm trên đồ thị, sắp xếp tôpô, đường đi ngắn nhất, đồ thị liên thông, khớp và cầu của đồ thị, cây khung của đồ thị, đồ thị Euler và Hamilton, đồ thị cây, tổ tiên chung gần nhất).

5. Ma trận đề:

Bài	Nội dung/Chủ đề	Mức độ nhận thức			Tổng tỉ lệ	Tổng điểm
		Thông hiểu	Vận dụng			
			Vận dụng	Vận dụng cao		
1	- Cấu trúc dữ liệu cơ bản. - Thuật toán cơ bản: Thuật toán tự nhiên, tìm kiếm tuần tự, duyệt toàn bộ, tham lam, số học, xử lý xâu.	18	12		30	6
2	- Cấu trúc dữ liệu cơ bản. - Thuật toán nâng cao: Tìm kiếm nhanh, tổng tiền tố, mảng khác biệt, hai con trỏ, số học, tổ hợp, duyệt quay lui, nhánh cận, tham lam, chia để trị.	12	9	9	30	6
3	- Cấu trúc dữ liệu nâng cao. - Thuật toán nâng cao: Quy hoạch động, các phép toán xử lý bit, số nguyên lớn, xử lý xâu, hình học tính toán.		10	15	25	5
4	- Cấu trúc dữ liệu nâng cao. - Thuật toán nâng cao: Các thuật toán trên đồ thị (tìm kiếm trên đồ thị, sắp xếp tôpô, đường đi ngắn nhất, đồ thị liên thông, khớp và cầu của đồ thị, cây khung của đồ thị, đồ thị Euler và Hamilton, đồ thị cây, quy hoạch động trên cây, LCA).		9	6	15	3
	Tổng	30	40	30	100	20

Chú ý: Trong cấu trúc này, không nội dung kiến thức nào bắt buộc phải có trong đề thi.

CẤU TRÚC
ĐỀ THI CHỌN HỌC SINH GIỎI CẤP TỈNH THPT TỈNH QUẢNG NINH
MÔN: TIN HỌC - BẢNG B

1. Hình thức:

- Lập trình giải quyết các bài toán trên máy tính.
- Ngôn ngữ lập trình: **C++**, **Python**.

2. Thời gian làm bài: 180 phút.

3. Thang điểm: 20,0 điểm (*cách cho điểm mỗi câu hỏi được quy định chi tiết trong Đáp án - Hướng dẫn chấm*).

4. Giới hạn kiến thức, kỹ năng:

Các nội dung về lập trình trong chương trình giáo dục phổ thông môn Tin học cấp THPT (bao gồm các phần chung, phần riêng theo định hướng khoa học máy tính, chuyên đề học tập theo định hướng khoa học máy tính). Cụ thể như sau:

4.1. Kiến thức

4.1.1. Số học và tổ hợp cơ bản, nâng cao.

4.1.2. Sắp xếp và tìm kiếm cơ bản, nâng cao.

4.1.3. Các chiến lược phân tích và thiết kế thuật toán cơ bản, nâng cao:

- Các kỹ thuật duyệt, chia để trị, tham lam và quy hoạch động.

4.1.4. Cấu trúc dữ liệu cơ bản và nâng cao:

- Cơ bản: Kiểu số (nguyên, thực), kiểu mảng (1 chiều, 2 chiều), kiểu xâu, kiểu cấu trúc, kiểu mảng động;

- Nâng cao: Kiểu tập hợp, kiểu ánh xạ, ngăn xếp, hàng đợi; bảng băm; cấu trúc dữ liệu cây nhị phân; cấu trúc dữ liệu cây phân đoạn;

4.1.5. Đồ thị cơ bản và nâng cao:

- Các thuật toán tìm kiếm trên đồ thị (DFS/BFS) và các ứng dụng của nó.
- Các bài toán tìm đường đi trên đồ thị, cây khung trên đồ thị.
- Quy hoạch động trên cây.

4.2. Kỹ năng

Kỹ năng phân tích thiết kế thuật toán, sử dụng cấu trúc dữ liệu cơ bản, nâng cao cài đặt thuật toán và vận dụng trong việc giải các bài toán. Các thuật toán thường sử dụng xoay quanh các chủ đề:

- Số học (ước số, bội số, số nguyên tố, hàm số học, đồng dư, số nguyên lớn).
- Sắp xếp (đơn giản, nhanh); Tìm kiếm (tuần tự, nhanh).

- Tổng tiền tố (prefix sum); Đếm phân phối (distribution-counting); Mảng khác biệt (difference array).

- Thuật toán duyệt quy lui, nhánh cận; Thuật toán tham lam; Kỹ thuật hai con trỏ (two pointer);

- Quy hoạch động (trên mảng 1 chiều, 2 chiều);

- Tổ hợp (các quy tắc đếm: quy tắc cộng, quy tắc nhân; nguyên lý bù trừ);

- Các thuật toán xử lý xâu cơ bản và nâng cao.

- Các thuật toán trên đồ thị (tìm kiếm trên đồ thị, đồ thị liên thông, sắp xếp tô pô, đường đi ngắn nhất, cây khung nhỏ nhất).

5. Ma trận đề

Bài	Nội dung/Chủ đề	Mức độ nhận thức			Tổng tỉ lệ	Tổng điểm
		Thông hiểu	Vận dụng			
			Vận dụng	Vận dụng cao		
		Tỉ lệ %	Tỉ lệ %	Tỉ lệ %		
1	- Cấu trúc dữ liệu đơn giản: kiểu số (nguyên, thực), kiểu mảng 1 chiều, kiểu xâu. - Thuật toán tự nhiên đơn giản.	18	12		30	6
2	- Cấu trúc dữ liệu cơ bản: kiểu mảng (1 chiều, 2 chiều), kiểu xâu, kiểu cấu trúc, kiểu mảng động. - Thuật toán cơ bản: Tìm kiếm tuần tự, duyệt toàn bộ, tham lam, số học.	12	9	9	30	6
3	- Cấu trúc dữ liệu nâng cao: kiểu tập hợp, kiểu ánh xạ; bảng băm. - Thuật toán nâng cao: Tìm kiếm nhanh, tổng tiền tố, hai con trỏ, số học, tổ hợp.		10	15	25	5

Bài	Nội dung/Chủ đề	Mức độ nhận thức			Tổng tỉ lệ	Tổng điểm
		Thông hiểu	Vận dụng			
			Vận dụng	Vận dụng cao		
			Tỉ lệ %	Tỉ lệ %		
4	- Cấu trúc dữ liệu nâng cao: Kiểu tập hợp, kiểu ánh xạ, ngăn xếp, hàng đợi; cấu trúc dữ liệu cây nhị phân; cấu trúc dữ liệu cây phân đoạn. - Thuật toán nâng cao: Tìm kiếm nhanh, tổng tiền tố, mảng khác biệt, hai con trỏ, số học, tổ hợp, quy hoạch động, số nguyên lớn, xử lý xâu, đồ thị.		9	6	15	3
	Tổng	30	40	30	100	20

Chú ý: Trong cấu trúc này, không nội dung kiến thức nào bắt buộc phải có trong đề thi.

CẤU TRÚC
ĐỀ THI CHỌN HỌC SINH GIỎI CẤP TỈNH THPT TỈNH QUẢNG NINH
MÔN: TOÁN - BẢNG A

1. Hình thức: Trắc nghiệm kết hợp tự luận: tỉ lệ điểm trắc nghiệm chiếm 30%; tỉ lệ điểm tự luận chiếm 70%.

- Phần trắc nghiệm: **15** câu (trắc nghiệm 4 phương án lựa chọn A, B, C, D, trong đó chỉ có một phương án đúng).

- Phần tự luận: **5** câu.

2. Thời gian làm bài: 180 phút.

3. Thang điểm: 20,0 điểm (trắc nghiệm 6,0 điểm, tự luận 14,0 điểm).

4. Giới hạn kiến thức, kỹ năng:

- Thuộc chương trình môn Toán cấp trung học phổ thông hiện hành.

- Những kiến thức ngoài Chương trình giáo dục phổ thông phải được chứng minh trước khi dùng.

5. Ma trận đề thi

TT	Chủ đề	Thông hiểu		Vận dụng						Tổng cộng			
				Vận dụng				Vận dụng cao					
		TN		TN		Tự luận		Tự luận		TN		Tự luận	
		Số câu	Điểm	Số câu	Điểm	Số câu	Điểm	Số câu	Điểm	Số câu	Điểm	Số câu	Điểm
1	Hàm số	2	0,8	3	1,2	1	3			5	2	1	3
2	Lũy thừa, mũ và logarit	1	0,4	1	0,4			1	2,5	2	0,8	1	2,5
3	Tổ hợp, thống kê và xác suất	1	0,4			1	2			1	0,4	1	2
4	Bài toán tối ưu (có ứng dụng hệ thức lượng trong tam giác)							1	3			1	3
5	Hình học không gian	1	0,4			0,5	2	0,5	1,5	1	0,4	1	3,5
6	Vector và hệ trục tọa độ trong không gian	2	0,8	1	0,4					3	1,2		
7	Giới hạn, hàm số liên tục	1	0,4							1	0,4		

TT	Chủ đề	Thông hiệu		Vận dụng						Tổng cộng			
				Vận dụng				Vận dụng cao					
		TN		TN		Tự luận		Tự luận		TN		Tự luận	
		Số câu	Điểm	Số câu	Điểm	Số câu	Điểm	Số câu	Điểm	Số câu	Điểm	Số câu	Điểm
8	Nhị thức Newton	1	0,4							1	0,4		
9	Dãy số, cấp số cộng, cấp số nhân	1	0,4							1	0,4		
Tổng số câu		10		5		2,5		2,5		15		5	
Tổng điểm		4		9				7		20			
Tỉ lệ		20%		45%				35%		100%			

CẤU TRÚC
ĐỀ THI CHỌN HỌC SINH GIỎI CẤP TỈNH THPT TỈNH QUẢNG NINH
MÔN: TOÁN - BẢNG B

1. Hình thức: Trắc nghiệm kết hợp tự luận: tỉ lệ điểm trắc nghiệm chiếm 30%; tỉ lệ điểm tự luận chiếm 70%.

- Phần trắc nghiệm: **15** câu (trắc nghiệm 4 phương án lựa chọn A, B, C, D, trong đó chỉ có một phương án đúng).

- Phần tự luận: **5** câu.

2. Thời gian làm bài: 180 phút.

3. Thang điểm: 20,0 điểm (trắc nghiệm 6,0 điểm, tự luận 14,0 điểm).

4. Giới hạn kiến thức, kỹ năng:

- Thuộc chương trình môn Toán cấp trung học phổ thông hiện hành.

- Những kiến thức ngoài Chương trình giáo dục phổ thông phải được chứng minh trước khi dùng.

5. Ma trận đề thi

TT	Chủ đề	Thông hiểu		Vận dụng				Tổng cộng			
				Vận dụng		Vận dụng cao					
		TN		Tự luận		Tự luận		TN		Tự luận	
		Số câu	Điểm	Số câu	Điểm	Số câu	Điểm	Số câu	Điểm	Số câu	Điểm
1	Hàm số	5	2	1	3			5	2	1	3
2	Lũy thừa, mũ và logarit	2	0,8			1	2,5	2	0,8	1	2,5
3	Tổ hợp, thống kê và xác suất	1	0,4	1	2			1	0,4	1	2
4	Bài toán tối ưu (có ứng dụng hệ thức lượng trong tam giác)					1	3			1	3
5	Hình học không gian	1	0,4	0,5	2	0,5	1,5	1	0,4	1	3,5
6	Vector và hệ trục tọa độ trong không gian	3	1,2					3	1,2		

TT	Chủ đề	Thông hiểu		Vận dụng				Tổng cộng			
				Vận dụng		Vận dụng cao					
		TN		Tự luận		Tự luận		TN		Tự luận	
		Số câu	Điểm	Số câu	Điểm	Số câu	Điểm	Số câu	Điểm	Số câu	Điểm
7	Giới hạn, hàm số liên tục	1	0,4					1	0,4		
8	Nhị thức Newton	1	0,4					1	0,4		
9	Dãy số, cấp số cộng, cấp số nhân	1	0,4					1	0,4		
Tổng số câu		15		2,5		2,5		15		5	
Tổng điểm		6		7		7		20			
Tỉ lệ		30%		35%		35%		100%			

CẤU TRÚC
ĐỀ THI CHỌN HỌC SINH GIỎI CẤP TỈNH THPT TỈNH QUẢNG NINH
MÔN: VẬT LÝ - BẢNG A

1. Hình thức: Trắc nghiệm 30% gồm 24 câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn, tự luận 70% gồm 5 câu.

2. Thời gian làm bài: 180 phút.

3. Thang điểm: 20,0 điểm

4. Giới hạn kiến thức, kỹ năng:

Nội dung kiến thức: Chương trình Vật lí 10, Vật lí 11 và Vật lí 12 (gồm Vật lí nhiệt và Khí lí tưởng). Không có nội dung thuộc chuyên đề học tập.

Phần tự luận:

+ Lớp 10 (3,0 điểm)

Câu 1: Động lực học và các định luật bảo toàn (Không ra vào phần tĩnh học, biến dạng của vật rắn. Áp suất của chất lỏng).

+ Lớp 11 (5,0 điểm)

Câu 2 (3,0 điểm): Dao động điều hòa của con lắc lò xo. Mô tả sóng. Sóng dừng. Giao thoa ánh sáng.

Câu 3 (2,0 điểm): Phương án thực hành và xử lí số liệu (Không ra vào nội dung đã ra ở câu 2).

+ Lớp 12: (6,0 điểm)

Câu 4 (3,0 điểm): Vật lí nhiệt.

Câu 5 (3,0 điểm): Khí lí tưởng (Không ra vào dạng bài cơ nhiệt).

5. Ma trận đề:

TT	Phần	Mức độ nhận thức			Tổng	Tổng điểm	
		Thông hiểu	Vận dụng				
			Tỉ lệ (%)	Vận dụng	Vận dụng cao		Tỉ lệ (%)
1	Trắc nghiệm	Dao động	6,25			6,25	1,25
2		Sóng	6,25			6,25	1,25
3		Điện trường	5			5	1
4		Dòng điện. Mạch điện	5			5	1
5		Vật lí nhiệt	3,75			3,75	0,75
6		Khí lí tưởng	3,75			3,75	0,75

TT	Phần		Mức độ nhận thức			Tổng	Tổng điểm
			Thông hiểu	Vận dụng			
				Vận dụng	Vận dụng cao		
			Tỉ lệ (%)	Tỉ lệ (%)	Tỉ lệ (%)		
7	Tự luận	Câu 1: Cơ học (lớp 10)		7,5	7,5	15	3
8		Câu 2: Chương trình lớp 11		7,5	7,5	15	3
9		Câu 3: Thực hành chương trình lớp 11		10		10	2
10		Câu 4: Vật lí nhiệt (chương trình lớp 12)		7,5	7,5	15	3
11		Câu 5: Khí lí tưởng (chương trình lớp 12)		7,5	7,5	15	3
Tổng			30%	40%	30%	100%	20

CẤU TRÚC
ĐỀ THI CHỌN HỌC SINH GIỎI CẤP TỈNH THPT TỈNH QUẢNG NINH
MÔN: VẬT LÝ - BẢNG B

1. Hình thức: Trắc nghiệm 30% gồm 24 câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn, tự luận 70% gồm 5 câu.

2. Thời gian làm bài: 180 phút.

3. Thang điểm: 20,0 điểm.

4. Giới hạn kiến thức, kỹ năng:

Nội dung kiến thức: Chương trình Vật lí 10, Vật lí 11 và Vật lí 12 (gồm Vật lí nhiệt và Khí lí tưởng). Không có nội dung thuộc chuyên đề học tập.

Phần tự luận:

+ Lớp 10 (3,0 điểm)

Câu 1: Động lực học và các định luật bảo toàn (Không ra vào phần tĩnh học, biến dạng của vật rắn. Áp suất của chất lỏng).

+ Lớp 11 (5,0 điểm)

Câu 2 (3,0 điểm): Dao động điều hòa của con lắc lò xo. Mô tả sóng. Sóng dừng. Giao thoa ánh sáng.

Câu 3 (2,0 điểm): Phương án thực hành và xử lí số liệu (Không ra vào nội dung đã ra ở câu 2).

+ Lớp 12: (6,0 điểm)

Câu 4 (3,0 điểm): Vật lí nhiệt.

Câu 5 (3,0 điểm): Khí lí tưởng (Không ra vào dạng bài cơ nhiệt).

5. Ma trận đề:

TT	Phần		Mức độ nhận thức			Tổng	Tổng điểm
			Thông hiểu	Vận dụng			
				Vận dụng	Vận dụng cao		
1	Trắc nghiệm	Dao động	6,25			6,25	1,25
2		Sóng	6,25			6,25	1,25
3		Điện trường	5			5	1
4		Dòng điện. Mạch điện	5			5	1
5		Vật lí nhiệt	3,75			3,75	0,75
6		Khí lí tưởng	3,75			3,75	0,75

TT	Phần		Mức độ nhận thức			Tổng	Tổng điểm
			Thông hiểu	Vận dụng			
				Vận dụng	Vận dụng cao		
				Tỉ lệ (%)	Tỉ lệ (%)		
7	Tự luận	Câu 1: Cơ học (lớp 10)		7,5	7,5	15	3
8		Câu 2: Chương trình lớp 11		7,5	7,5	15	3
9		Câu 3: Thực hành chương trình lớp 11		10		10	2
10		Câu 4: Vật lí nhiệt (chương trình lớp 12)		7,5	7,5	15	3
11		Câu 5: Khí lí tưởng (chương trình lớp 12)		7,5	7,5	15	3
Tổng			30%	50%	20%	100%	20

CẤU TRÚC
ĐỀ THI CHỌN HỌC SINH GIỎI CẤP TỈNH THPT TỈNH QUẢNG NINH
MÔN: SINH HỌC; BẢNG: A

1. Hình thức:

- Trắc nghiệm 30% gồm 24 câu (từ câu 1 đến câu 24), tự luận 70% gồm 07 câu.

2. Thời gian làm bài: 180 phút.

3. Thang điểm: 20,0 điểm (*cách cho điểm mỗi câu hỏi được quy định chi tiết trong Đáp án - Hướng dẫn chấm*).

4. Giới hạn kiến thức, kỹ năng:**I. Chuyên đề Tế bào học (2,0đ)**

Cấu trúc của tế bào: Cấu tạo tế bào nhân thực (nhân tế bào, ti thể, lục lạp); Màng sinh chất và sự vận chuyển các chất qua màng sinh chất; Chu kỳ tế bào, nguyên phân, giảm phân.

II. Chuyên đề Sinh lí thực vật (2,0đ)

Chuyển hóa vật chất và năng lượng: Quang hợp ở thực vật; Hô hấp ở thực vật.

III. Chuyên đề Sinh lí động vật (2,0đ)

Chuyển hóa vật chất và năng lượng: Tiêu hóa ở động vật; Hô hấp ở động vật; Tuần hoàn máu.

IV. Chuyên đề Di truyền học (13,0đ)

- *Cơ chế di truyền và biến dị:*

+ Gen, mã di truyền và quá trình nhân đôi của DNA.

+ Cơ chế phiên mã và cơ chế dịch mã.

+ Đột biến gen.

+ Đột biến nhiễm sắc thể (đột biến cấu trúc và số lượng).

- *Tính quy luật của hiện tượng di truyền:* Các quy luật Mendel và mở rộng; Di truyền Mocgan và Di truyền liên kết với giới tính; Di truyền ngoài nhân.

- *Di truyền học quần thể:* Các đặc trưng di truyền của quần thể; Cấu trúc di truyền quần thể của quần thể tự thụ phân và giao phối gần; quần thể ngẫu phối.

*** Bài tập:**

- Bài tập về cơ sở vật chất, cơ chế di truyền và biến dị ở cấp độ phân tử, cấp tế bào.

- Bài tập về các quy luật di truyền.

- Bài tập về di truyền quần thể.

- Bài tập di truyền phả hệ.

V. Thực hành (1,0đ)

1. Thực hành đếm nhịp tim và đo huyết áp ở người.

2. Thí nghiệm về hô hấp ở thực vật.

3. Thí nghiệm tách chiết diệp lục và carotenoit.

5. Ma trận đề:

TT	Phần	Mức độ nhận thức									Tổng tỉ lệ	Tổng điểm
		Thông hiểu (30%)			Vận dụng (70%)							
					Vận dụng (35%)			Vận dụng cao (35%)				
		TN nhiều lựa chọn	Tự luận Đ/S giải thích	Tự luận khác	TN nhiều lựa chọn	Trả lời ngắn	Tự luận Đ/S giải thích	Tự luận khác	Tự luận Đ/S giải thích	Tự luận khác		
1	Sinh học tế bào	Câu 1, 2 (0,5đ)				Câu 19, 20 (0,5đ)		Câu 5 a (1đ)			10%	2,0đ
2	Sinh lí thực vật	Câu 3, 4 (0,5đ)			Câu 13 (0,25đ)	Câu 21 (0,25đ)		Câu 5 b (1đ)			10%	2,0đ
3	Sinh lí động vật	Câu 5, 6 (0,5đ)			Câu 14 (0,25đ)	Câu 22 (0,25đ)				Câu 5 c (1đ)	10%	2,0đ
4	Cơ chế di truyền và biến dị	Câu 7, 8 (0,5đ)	Câu 1 a (0,5đ)		Câu 15, 16, 17 (0,75đ)	Câu 23 (0,25đ)	Câu 1 b (0,5đ)		Câu 1 c, d (1đ)		17,5%	3,5đ
5	Quy luật di truyền	Câu 9, 10 (0,5đ)	Câu 2 a (0,5đ)				Câu 2 b (0,5đ)		Câu 2 c, d (1đ)	Câu 6 (2đ)	22,5%	4,5đ

TT	Phần	Mức độ nhận thức									Tổng tỉ lệ	Tổng điểm	
		Thông hiểu (30%)			Vận dụng (70%)								
					Vận dụng (35%)			Vận dụng cao (35%)					
		TN nhiều lựa chọn	Tự luận Đ/S giải thích	Tự luận khác	TN nhiều lựa chọn	Trả lời ngắn	Tự luận Đ/S giải thích	Tự luận khác	Tự luận Đ/S giải thích	Tự luận khác			
6	Phả hệ		Câu 3 a (0,5đ)					Câu 3 b (0,5đ)		Câu 3 c, d (1đ)		10%	2,0đ
7	Di truyền quần thể	Câu 11, 12 (0,5đ)	Câu 4 a (0,5đ)		Câu 18 (0,25đ)	Câu 24 (0,25đ)	Câu 4 b (0,5đ)			Câu 4 c, d (1đ)		15%	3,0đ
8	Thực hành			Câu 7 (1đ)								5%	1,0đ
9	Tổng	12 câu = 3đ (15%)	4 ý = 2đ (10%)	1 câu = 1đ (5%)	6 câu = 1,5đ (7,5%)	6 câu = 1,5đ (7,5%)	4 ý = 2đ (10%)	2 ý = 2đ (10%)	8 ý = 4đ (20%)	1 câu + 1 ý = 3đ (15%)	100%	20,0đ	

CẤU TRÚC
ĐỀ THI CHỌN HỌC SINH GIỎI CẤP TỈNH THPT TỈNH QUẢNG NINH
MÔN: SINH HỌC; BẢNG: B

1. Hình thức:

- Trắc nghiệm 30% gồm 24 câu (từ câu 1 đến câu 24), tự luận 70% gồm 07 câu.

2. Thời gian làm bài: 180 phút.

3. Thang điểm: 20,0 điểm (*cách cho điểm mỗi câu hỏi được quy định chi tiết trong Đáp án - Hướng dẫn chấm*).

4. Giới hạn kiến thức, kỹ năng:**I. Chuyên đề Tế bào học (2,0đ)**

Cấu trúc của tế bào: Cấu tạo tế bào nhân thực (nhân tế bào, ti thể, lục lạp); Màng sinh chất và sự vận chuyển các chất qua màng sinh chất; Chu kỳ tế bào, nguyên phân, giảm phân.

II. Chuyên đề Sinh lí thực vật (2,0đ)

Chuyển hóa vật chất và năng lượng: Quang hợp ở thực vật; Hô hấp ở thực vật.

III. Chuyên đề Sinh lí động vật (2,0đ)

Chuyển hóa vật chất và năng lượng: Tiêu hóa ở động vật; Hô hấp ở động vật; Tuần hoàn máu.

IV. Chuyên đề Di truyền học (13,0đ)

- *Cơ chế di truyền và biến dị:*

+ Gen, mã di truyền và quá trình nhân đôi của DNA.

+ Cơ chế phiên mã và cơ chế dịch mã.

+ Đột biến gen.

+ Đột biến nhiễm sắc thể (đột biến cấu trúc và số lượng).

- *Tính quy luật của hiện tượng di truyền:* Các quy luật Mendel và mở rộng; Di truyền Mocgan và Di truyền liên kết với giới tính; Di truyền ngoài nhân.

- *Di truyền học quần thể:* Các đặc trưng di truyền của quần thể; Cấu trúc di truyền quần thể của quần thể tự thụ phấn và giao phối gần; quần thể ngẫu phối.

*** Bài tập:**

- Bài tập về cơ sở vật chất, cơ chế di truyền và biến dị ở cấp độ phân tử, cấp tế bào.

- Bài tập về các quy luật di truyền.

- Bài tập về di truyền quần thể.

- Bài tập di truyền phả hệ.

V. Thực hành (1,0đ)

1. Thực hành đếm nhịp tim và đo huyết áp ở người.

2. Thí nghiệm về hô hấp ở thực vật.

3. Thí nghiệm tách chiết diệp lục và carotenoid.

5. Ma trận đề

TT	Phần	Mức độ nhận thức									Tổng tỉ lệ	Tổng điểm
		Thông hiểu (30%)			Vận dụng (70%)							
					Vận dụng (40%)			Vận dụng cao (30%)				
		TN nhiều lựa chọn	Tự luận Đ/S giải thích	Tự luận khác	TN nhiều lựa chọn	Trả lời ngắn	Tự luận Đ/S giải thích	Tự luận khác	Tự luận Đ/S giải thích	Tự luận khác		
1	Sinh học tế bào	Câu 1, 2 (0,5đ)				Câu 19, 20 (0,5đ)		Câu 5 a (1đ)			10%	2,0đ
2	Sinh lí thực vật	Câu 3, 4 (0,5đ)			Câu 13 (0,25đ)	Câu 21 (0,25đ)		Câu 5 b (1đ)			10%	2,0đ
3	Sinh lí động vật	Câu 5, 6 (0,5đ)			Câu 14 (0,25đ)	Câu 22 (0,25đ)		Câu 5 c (1đ)			10%	2,0đ
4	Cơ chế di truyền và biến dị	Câu 7, 8 (0,5đ)	Câu 1 a (0,5đ)		Câu 15, 16, 17 (0,75đ)	Câu 23 (0,25đ)	Câu 1 b (0,5đ)		Câu 1 c, d (1đ)		17,5%	3,5đ
5	Quy luật di truyền	Câu 9, 10 (0,5đ)	Câu 2 a (0,5đ)				Câu 2 b (0,5đ)		Câu 2 c, d (1đ)	Câu 6 (2đ)	22,5%	4,5đ

TT	Phần	Mức độ nhận thức									Tổng tỉ lệ	Tổng điểm	
		Thông hiểu (30%)			Vận dụng (70%)								
					Vận dụng (40%)			Vận dụng cao (30%)					
		TN nhiều lựa chọn	Tự luận Đ/S giải thích	Tự luận khác	TN nhiều lựa chọn	Trả lời ngắn	Tự luận Đ/S giải thích	Tự luận khác	Tự luận Đ/S giải thích	Tự luận khác			
6	Phả hệ		Câu 3 a (0,5đ)					Câu 3 b (0,5đ)		Câu 3 c, d (1đ)		10%	2,0đ
7	Di truyền quần thể	Câu 11, 12 (0,5đ)	Câu 4 a (0,5đ)		Câu 18 (0,25đ)	Câu 24 (0,25đ)	Câu 4 b (0,5đ)			Câu 4 c, d (1đ)		15%	3,0đ
8	Thực hành			Câu 7 (1đ)								5%	1,0đ
9	Tổng	12 câu = 3đ (15%)	4 ý = 2đ (10%)	1 câu = 1đ (5%)	6 câu = 1,5đ (7,5%)	6 câu = 1,5đ (7,5%)	4 ý = 2đ (10%)	1 câu = 3đ (15%)	8 ý = 4đ (20%)	1 câu = 2đ (10%)	100%	20,0đ	

CẤU TRÚC
ĐỀ THI CHỌN HỌC SINH GIỎI CẤP TỈNH THPT TỈNH QUẢNG NINH
MÔN: HÓA HỌC; BẢNG A

1. Hình thức:

- Trắc nghiệm 30%, tự luận 70%.
- Mức độ (*Không có mức độ nhận biết*).
 - + *Bảng A*: Mức độ thông hiểu: 30%; Mức độ vận dụng 70% (trong đó vận dụng: 40%, vận dụng cao: 30%).
 - + *Bảng B*: Mức độ thông hiểu: 30%; Mức độ vận dụng 70% (trong đó vận dụng: 55%, vận dụng cao: 15%).
- Số lượng câu hỏi trắc nghiệm: 24 câu. Trong đó:
 - + Trắc nghiệm nhiều lựa chọn: 18 câu. Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 0,15 điểm.
 - + Trắc nghiệm đúng/sai: 4 câu. Điểm tối đa của 01 câu hỏi là 0,6 điểm.
 - Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 01 ý trong 1 câu hỏi được 0,06 điểm.
 - Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 02 ý trong 1 câu hỏi được 0,15 điểm.
 - Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 03 ý trong 1 câu hỏi được 0,30 điểm.
 - Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 04 ý trong 1 câu hỏi được 0,6 điểm.
 - + Trắc nghiệm trả lời ngắn: 2 câu. Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 0,45 điểm
Câu hỏi phần trắc nghiệm không có vận dụng cao.

2. Thời gian làm bài: 180 phút.

3. Thang điểm: 20,0 điểm (*cách cho điểm mỗi câu hỏi được quy định chi tiết trong Đáp án - Hướng dẫn chấm*).

4. Giới hạn kiến thức, kỹ năng:

Lớp 10, lớp 11 và lớp 12 gồm các chủ đề: Ester - lipid, Carbohydrate, Hợp chất chứa nitrogen, polymer

Không thi phần nội dung chuyên đề học tập.

5. Ma trận đề:

	TRẮC NGHIỆM (30%)						TỰ LUẬN (70%)						TỔNG			
	Nhiều lựa chọn (0,15 điểm/câu)		Đúng/sai (0,6 điểm/câu)		Trả lời ngắn (0,45 điểm/câu)		Thông hiểu		Vận dụng				Điểm thành phần	Tỉ lệ (%)	Điểm theo Khối, lớp	Tỉ lệ (%)
	Thông hiểu		Thông hiểu		Vận dụng				Vận dụng		Vận dụng cao					
	Điểm	Tỉ lệ (%)	Điểm	Tỉ lệ (%)	Điểm	Tỉ lệ (%)	Điểm	Tỉ lệ (%)	Điểm	Tỉ lệ (%)	Điểm	Tỉ lệ (%)				
ESTER-LIPIDE	0,3	1,5											0,3	1,5	8,0	40,0
CARBOHYDRATE	0,3	1,5											0,3	1,5		
HỢP CHẤT CHỨA NITROGEN	0,3	1,5											0,3	1,5		
POLYMER	0,3	1,5											0,3	1,5		
HỮU CƠ 12			0,6	3,0	0,45	2,25			3,0	15,0	2,75	13,75	6,8	34,0	8,0	40,0
HỮU CƠ 11	0,6	3,0								2,25	11,25	2,85	14,25			
ĐẠI CƯƠNG VÀ VÔ CƠ 11			1,2	6,0			1,0	5,0	3,0	15,0			5,2	26,0		
ĐẠI CƯƠNG VÀ VÔ CƠ 10	0,9	4,5	0,6	3,0	0,45	2,25			1,0	5,0	1,0	5,0	3,95	19,75	4,0	20,0
TỔNG	2,7	13,5	2,4	12,0	0,9	4,5	1,0	5,0	7,0	35,0	6,0	30,0	20	100	20	100

CẤU TRÚC
ĐỀ THI CHỌN HỌC SINH GIỎI CẤP TỈNH THPT TỈNH QUẢNG NINH
MÔN: HÓA HỌC; BẢNG B

1. Hình thức:

- Trắc nghiệm 30%, tự luận 70%.
- Mức độ (*Không có mức độ nhận biết*).
 - + *Bảng A*: Mức độ thông hiểu: 30%; Mức độ vận dụng 70% (trong đó vận dụng: 40%, vận dụng cao: 30%).
 - + *Bảng B*: Mức độ thông hiểu: 30%; Mức độ vận dụng 70% (trong đó vận dụng: 55%, vận dụng cao: 15%).
- Số lượng câu hỏi trắc nghiệm: 24 câu. Trong đó:
 - + Trắc nghiệm nhiều lựa chọn: 18 câu. Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 0,15 điểm.
 - + Trắc nghiệm đúng/sai: 4 câu. Điểm tối đa của 01 câu hỏi là 0,6 điểm.
 - Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 01 ý trong 1 câu hỏi được 0,06 điểm.
 - Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 02 ý trong 1 câu hỏi được 0,15 điểm.
 - Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 03 ý trong 1 câu hỏi được 0,30 điểm.
 - Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 04 ý trong 1 câu hỏi được 0,6 điểm.
- + Trắc nghiệm trả lời ngắn: 2 câu. Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 0,45 điểm
 - Câu hỏi phần trắc nghiệm không có vận dụng cao.*

2. Thời gian làm bài: 180 phút.

3. Thang điểm: 20,0 điểm (*cách cho điểm mỗi câu hỏi được quy định chi tiết trong Đáp án - Hướng dẫn chấm*).

4. Giới hạn kiến thức, kỹ năng:

Lớp 10, lớp 11 và lớp 12 gồm các chủ đề: Ester – lipid, Carbohydrate, Hợp chất chứa nitrogen, polymer

Không thi phần nội dung chuyên đề học tập.

5. Ma trận đề:

	TRẮC NGHIỆM (30%)						TỰ LUẬN (70%)						TỔNG			
	Nhiều lựa chọn (0,15 điểm/câu)		Đúng/sai (0,6 điểm/câu)		Trả lời ngắn (0,45 điểm/câu)		Thông hiểu		Vận dụng				Điểm thành phần	Tỉ lệ (%)	Điểm theo Khối, lớp	Tỉ lệ (%)
	Thông hiểu		Thông hiểu		Vận dụng				Vận dụng		Vận dụng cao					
	Điểm	Tỉ lệ (%)	Điểm	Tỉ lệ (%)	Điểm	Tỉ lệ (%)	Điểm	Tỉ lệ (%)	Điểm	Tỉ lệ (%)	Điểm	Tỉ lệ (%)				
ESTER-LIPIDE	0,3	1,5											0,3	1,5	8,0	40,0
CARBOHYDRATE	0,3	1,5											0,3	1,5		
HỢP CHẤT CHỨA NITROGEN	0,3	1,5											0,3	1,5		
POLYMER	0,3	1,5											0,3	1,5		
HỮU CƠ 12			0,6	3,0	0,45	2,25			4,75	23,75	1,0	5,0	6,8	34,0	8,0	40,0
HỮU CƠ 11	0,6	3,0						1,25	6,25	1,0	5,0	2,85	14,25			
ĐẠI CƯƠNG VÀ VÔ CƠ 11			1,2	6,0			1,0	5,0	3,0	15,0			5,2	26,0		
ĐẠI CƯƠNG VÀ VÔ CƠ 10	0,9	4,5	0,6	3,0	0,45	2,25			1,0	5,0	1,0	5,0	3,95	19,75	4,0	20,0
TỔNG	2,7	13,5	2,4	12,0	0,9	4,5	1,0	5,0	10,0	50,0	3,0	15,0	20	100	20	100

CÁU TRÚC
ĐỀ THI CHỌN HỌC SINH GIỎI CẤP TỈNH THPT TỈNH QUẢNG NINH
MÔN: LỊCH SỬ; BẢNG: A

1. Hình thức: Trắc nghiệm 30%, Tự luận 70%.

2. Thời gian làm bài: 180 phút.

3. Thang điểm: 20,0 (cách cho điểm mỗi câu hỏi được quy định chi tiết trong Đáp án - Hướng dẫn chấm).

4. Giới hạn kiến thức, kỹ năng:

Phần	Đơn vị kiến thức	Nội dung kiến thức
Lịch sử bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.	Việt Nam và Biển Đông	<ul style="list-style-type: none"> - Tầm quan trọng của Biển Đông đối với Việt Nam: + Về quốc phòng, an ninh. + Về phát triển các ngành kinh tế trọng điểm. - Lịch sử bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa: + Quá trình Việt Nam xác lập chủ quyền và quản lí đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa. + Cuộc đấu tranh bảo vệ và thực thi chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông. - Chủ trương của Việt Nam giải quyết các tranh chấp ở Biển Đông bằng biện pháp hoà bình: + Ban hành văn bản pháp luật khẳng định chủ quyền. + Tham gia Công ước Luật biển năm 1982 của Liên hợp quốc (UNCLOS). + Thông qua Luật Biển Việt Nam năm 2012. + Thúc đẩy và thực hiện đầy đủ Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC).

Phần	Đơn vị kiến thức	Nội dung kiến thức
Thế giới trong và sau Chiến tranh lạnh.	Liên hợp quốc.	<ul style="list-style-type: none"> - Một số vấn đề cơ bản về Liên hợp quốc: + Lịch sử hình thành. + Mục tiêu, nguyên tắc hoạt động. - Vai trò của Liên hợp quốc: + Trong lĩnh vực hoà bình, an ninh quốc tế. + Trong lĩnh vực phát triển. + Trong lĩnh vực quyền con người, văn hoá, xã hội.
	Trật tự thế giới trong Chiến tranh lạnh.	<ul style="list-style-type: none"> - Sự hình thành và tồn tại Trật tự hai cực I-an-ta. - Sự sụp đổ của Trật tự thế giới hai cực I-an-ta: + Nguyên nhân sụp đổ. + Tác động.
	Trật tự thế giới sau Chiến tranh lạnh.	<ul style="list-style-type: none"> - Xu thế phát triển chính của thế giới sau Chiến tranh lạnh. - Xu thế đa cực trong quan hệ quốc tế: + Khái niệm đa cực. + Xu thế đa cực.
ASEAN: Những chặng đường lịch sử.	Sự ra đời và phát triển của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)	<ul style="list-style-type: none"> - Quá trình hình thành và mục đích của ASEAN: + Quá trình hình thành + Mục đích thành lập. - Hành trình phát triển của ASEAN + Từ ASEAN 5 (1967) đến ASEAN 10 (1999) + Các giai đoạn phát triển chính của ASEAN (1967 đến nay).

Phần	Đơn vị kiến thức	Nội dung kiến thức
	Cộng đồng ASEAN: Từ ý tưởng đến hiện thực.	<ul style="list-style-type: none"> - Ý tưởng, mục tiêu và kế hoạch xây dựng Cộng đồng ASEAN: + Ý tưởng xây dựng Cộng đồng ASEAN + Mục tiêu xây dựng Cộng đồng ASEAN + Kế hoạch xây dựng Cộng đồng ASEAN. - Ba trụ cột của Cộng đồng ASEAN: + Cộng đồng Chính trị - An ninh ASEAN (APSC) + Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC). + Cộng đồng Văn hoá - Xã hội (ASCC). - Cộng đồng ASEAN sau năm 2015. + Tầm nhìn ASEAN sau năm 2015. + Những thách thức và triển vọng của Cộng đồng ASEAN.
Cách mạng tháng Tám năm 1945, chiến tranh giải phóng dân tộc và chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trong Lịch sử Việt Nam (từ tháng 8 năm 1945 đến nay).	<p>Cách mạng tháng Tám năm 1945.</p> <p>Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 – 1954)</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Khái quát về Cách mạng tháng Tám năm 1945. + Bối cảnh lịch sử. + Diễn biến chính. - Nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa và bài học lịch sử của Cách mạng tháng Tám năm 1945. + Nguyên nhân thắng lợi. + Ý nghĩa và bài học lịch sử. - Khái quát về cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. + Bối cảnh lịch sử. + Những diễn biến chính. - Nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp + Nguyên nhân thắng lợi. + Ý nghĩa lịch sử.

Phần	Đơn vị kiến thức	Nội dung kiến thức
Hồ Chí Minh trong lịch sử Việt Nam.	Khái quát về cuộc đời và sự nghiệp của Hồ Chí Minh	<ul style="list-style-type: none"> - Những yếu tố ảnh hưởng đến cuộc đời và sự nghiệp của Hồ Chí Minh. + Hoàn cảnh đất nước. + Hoàn cảnh quê hương. + Hoàn cảnh gia đình. - Tiểu sử Hồ Chí Minh. + Xuất thân. + Quê quán. - Khái quát về sự nghiệp của Hồ Chí Minh. + Tuổi trẻ. + Hoạt động ở nước ngoài (1911-1941). + Trở về Việt Nam. + Trong nhà tù ở Trung Quốc. + Hoạt động lãnh đạo cách mạng.
	Hồ Chí Minh - Anh hùng giải phóng dân tộc	<ul style="list-style-type: none"> - Xác định con đường cứu nước: + Hành trình đi tìm đường cứu nước. + Con đường cứu nước. + Ý nghĩa của việc tìm ra con đường cứu nước. Sáng lập Đảng Cộng sản Việt Nam - Chuẩn bị về chính trị, tư tưởng, tổ chức cho sự ra đời của Đảng - Triệu tập và chủ trì hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam - Ý nghĩa của việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam. - Lãnh đạo Cách mạng tháng Tám 1945

Phần	Đơn vị kiến thức	Nội dung kiến thức
		<ul style="list-style-type: none"> + Triệu tập và chủ trì Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương lần thứ 8 (tháng 5 năm 1941). + Sáng lập Mặt trận Việt Minh (ngày 19 tháng 5 năm 1941). + Thành lập đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân (ngày 22 tháng 12 năm 1944). + Cùng Trung ương Đảng và Mặt trận Việt Minh lãnh đạo Cách mạng tháng Tám năm 1945 thắng lợi, lập ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

5. Ma trận đề

TT	Phần	Mức độ nhận thức									Tổng tỉ lệ	Tổng điểm
		Thông hiểu			Vận dụng							
					Vận dụng			Vận dụng cao				
		Tỉ lệ %			Tỉ lệ %			Tỉ lệ %				
		TN		TL	TN		TL	TN		TL		
		DT 1	DT 2		DT 1	DT 2		DT 1	DT 2			
1	Lịch sử bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.			10							10	2
2	Thế giới trong và sau Chiến tranh lạnh.	2,50	1,25		3,75	1,25		3,75	2,50		15	3
3	ASEAN: Những chặng đường lịch sử.	3,75	2,50		3,75	1,25		2,50	1,25		15	3

TT	Phần	Mức độ nhận thức									Tổng tỉ lệ	Tổng điểm
		Thông hiểu			Vận dụng							
					Vận dụng			Vận dụng cao				
		Tỉ lệ %			Tỉ lệ %			Tỉ lệ %				
		TN		TL	TN		TL	TN		TL		
		DT 1	DT 2		DT 1	DT 2		DT 1	DT 2			
4	Cách mạng tháng Tám, chiến tranh giải phóng dân tộc và chiến tranh bảo vệ Tổ quốc (từ tháng 8 năm 1945 đến nay).			5			20			15	40	8
5	Hồ Chí Minh trong lịch sử Việt Nam.			5			10			5	20	4
	Tổng	6,25	3,75	20	7,50	2,50	30	6,25	3,75	20	100	20
10		10			10							
30			40			30						

*** Lưu ý:**

- Các thuật ngữ viết tắt trong khung ma trận chung:

+ TN: Trắc nghiệm.

+ DT 1: Dạng thức 1 – Là hình thức trắc nghiệm 4 phương án lựa chọn.

+ DT 2: Dạng thức 2 – Là hình thức trắc nghiệm lựa chọn đúng sai.

+ TL: Tự luận.

- Yêu cầu hướng dẫn ôn tập và ra đề: Hình thức trắc nghiệm đảm bảo phủ đều trong tất cả các **đơn vị kiến thức** của khung ma trận chung.

CẤU TRÚC
ĐỀ THI CHỌN HỌC SINH GIỎI CẤP TỈNH THPT TỈNH QUẢNG NINH
MÔN: LỊCH SỬ; BẢNG: B

1. **Hình thức:** Trắc nghiệm 30%, Tự luận 70%.
2. **Thời gian làm bài:** 180 phút.
3. **Thang điểm:** 20,0 (cách cho điểm mỗi câu hỏi được quy định chi tiết trong Đáp án - Hướng dẫn chấm).
4. **Giới hạn kiến thức, kỹ năng:**

Phần	Đơn vị kiến thức	Nội dung kiến thức
Lịch sử bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.	Việt Nam và Biển Đông	<ul style="list-style-type: none"> - Tầm quan trọng của Biển Đông đối với Việt Nam: + Về quốc phòng, an ninh. + Về phát triển các ngành kinh tế trọng điểm. - Lịch sử bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa: + Quá trình Việt Nam xác lập chủ quyền và quản lý đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa. + Cuộc đấu tranh bảo vệ và thực thi chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông. - Chủ trương của Việt Nam giải quyết các tranh chấp ở Biển Đông bằng biện pháp hoà bình: + Ban hành văn bản pháp luật khẳng định chủ quyền. + Tham gia Công ước Luật biển năm 1982 của Liên hợp quốc (UNCLOS). + Thông qua Luật Biển Việt Nam năm 2012. + Thúc đẩy và thực hiện đầy đủ Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC).

Phần	Đơn vị kiến thức	Nội dung kiến thức
Thế giới trong và sau Chiến tranh lạnh.	Liên hợp quốc.	<ul style="list-style-type: none"> - Một số vấn đề cơ bản về Liên hợp quốc: + Lịch sử hình thành. + Mục tiêu, nguyên tắc hoạt động. - Vai trò của Liên hợp quốc: + Trong lĩnh vực hoà bình, an ninh quốc tế. + Trong lĩnh vực phát triển. + Trong lĩnh vực quyền con người, văn hoá, xã hội.
	Trật tự thế giới trong Chiến tranh lạnh.	<ul style="list-style-type: none"> - Sự hình thành và tồn tại Trật tự hai cực I-an-ta. - Sự sụp đổ của Trật tự thế giới hai cực I-an-ta: + Nguyên nhân sụp đổ. + Tác động.
	Trật tự thế giới sau Chiến tranh lạnh.	<ul style="list-style-type: none"> - Xu thế phát triển chính của thế giới sau Chiến tranh lạnh. - Xu thế đa cực trong quan hệ quốc tế: + Khái niệm đa cực. + Xu thế đa cực.
ASEAN: Những chặng đường lịch sử.	Sự ra đời và phát triển của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)	<ul style="list-style-type: none"> - Quá trình hình thành và mục đích của ASEAN: + Quá trình hình thành + Mục đích thành lập. - Hành trình phát triển của ASEAN + Từ ASEAN 5 (1967) đến ASEAN 10 (1999) + Các giai đoạn phát triển chính của ASEAN (1967 đến nay).
	Cộng đồng ASEAN: Từ ý	<ul style="list-style-type: none"> - Ý tưởng, mục tiêu và kế hoạch xây dựng Cộng đồng ASEAN: + Ý tưởng xây dựng Cộng đồng ASEAN

Phần	Đơn vị kiến thức	Nội dung kiến thức
	trởng đến hiện thực.	<ul style="list-style-type: none"> + Mục tiêu xây dựng Cộng đồng ASEAN + Kế hoạch xây dựng Cộng đồng ASEAN. - Ba trụ cột của Cộng đồng ASEAN: + Cộng đồng Chính trị - An ninh ASEAN (APSC) + Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC). + Cộng đồng Văn hoá - Xã hội (ASCC). - Cộng đồng ASEAN sau năm 2015. + Tầm nhìn ASEAN sau năm 2015. + Những thách thức và triển vọng của Cộng đồng ASEAN.
Cách mạng tháng Tám năm 1945, chiến tranh giải phóng dân tộc và chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trong Lịch sử Việt Nam (từ tháng 8 năm 1945 đến nay).	Cách mạng tháng Tám năm 1945.	<ul style="list-style-type: none"> - Khái quát về Cách mạng tháng Tám năm 1945. + Bối cảnh lịch sử. + Diễn biến chính. - Nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa và bài học lịch sử của Cách mạng tháng Tám năm 1945. + Nguyên nhân thắng lợi. + Ý nghĩa và bài học lịch sử.
	Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 – 1954)	<ul style="list-style-type: none"> - Khái quát về cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. + Bối cảnh lịch sử. + Những diễn biến chính. - Nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp + Nguyên nhân thắng lợi. + Ý nghĩa lịch sử.

Phần	Đơn vị kiến thức	Nội dung kiến thức
Hồ Chí Minh trong lịch sử Việt Nam.	Khái quát về cuộc đời và sự nghiệp của Hồ Chí Minh	<ul style="list-style-type: none"> - Những yếu tố ảnh hưởng đến cuộc đời và sự nghiệp của Hồ Chí Minh. + Hoàn cảnh đất nước. + Hoàn cảnh quê hương. + Hoàn cảnh gia đình. - Tiểu sử Hồ Chí Minh: Xuất thân; Quê quán. - Khái quát về sự nghiệp của Hồ Chí Minh. + Tuổi trẻ. + Hoạt động ở nước ngoài (1911-1941). + Trở về Việt Nam. + Trong nhà tù ở Trung Quốc. + Hoạt động lãnh đạo cách mạng.
	Hồ Chí Minh - Anh hùng giải phóng dân tộc	<ul style="list-style-type: none"> - Xác định con đường cứu nước: + Hành trình đi tìm đường cứu nước. + Con đường cứu nước. + Ý nghĩa của việc tìm ra con đường cứu nước. Sáng lập Đảng Cộng sản Việt Nam - Chuẩn bị về chính trị, tư tưởng, tổ chức cho sự ra đời của Đảng - Triệu tập và chủ trì hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam - Ý nghĩa của việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam. - Lãnh đạo Cách mạng tháng Tám 1945 + Triệu tập và chủ trì Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương lần thứ 8 (tháng 5 năm 1941). + Sáng lập Mặt trận Việt Minh (ngày 19 tháng 5 năm 1941). + Thành lập đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân (ngày 22 tháng 12 năm 1944).

Phần	Đơn vị kiến thức	Nội dung kiến thức
		+ Cùng Trung ương Đảng và Mặt trận Việt Minh lãnh đạo Cách mạng tháng Tám năm 1945 thắng lợi, lập ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

5. Ma trận đề

TT	Phần	Mức độ nhận thức									Tổng tỉ lệ %	Tổng điểm
		Thông hiểu			Vận dụng							
					Vận dụng			Vận dụng cao				
		Tỉ lệ %			Tỉ lệ %			Tỉ lệ %				
		TN		TL	TN		TL	TN		TL		
DT 1	DT 2	DT 1	DT 2		DT 1	DT 2						
1	Lịch sử bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.			10							10	2
2	Thế giới trong và sau Chiến tranh lạnh.	2,50	1,25		3,75	1,25		3,75	2,50		15	3
3	ASEAN: Những chặng đường lịch sử.	3,75	2,50		3,75	1,25		2,50	1,25		15	3
4	Cách mạng tháng Tám, chiến tranh giải phóng dân tộc và chiến tranh bảo vệ Tổ quốc (từ tháng 8 năm 1945 đến nay).			20			15			5	40	8
5	Hồ Chí Minh trong lịch sử Việt Nam.			10			5			5	20	4
	Tổng	6,25	3,75	40	7,50	2,50	20	6,25	3,75	10	100	20
		10			10			10				
		50			30			20				

*** Lưu ý:**

- Các thuật ngữ viết tắt trong khung ma trận chung:

TN: Trắc nghiệm; DT 1: Dạng thức 1 – Là hình thức trắc nghiệm 4 phương án lựa chọn; DT 2: Dạng thức 2 – Là hình thức trắc nghiệm lựa chọn đúng sai; TL: Tự luận.

- Yêu cầu hướng dẫn ôn tập và ra đề: Hình thức trắc nghiệm đảm bảo phủ đều trong tất cả các **đơn vị kiến thức** của khung ma trận chung.

CẤU TRÚC
ĐỀ THI CHỌN HỌC SINH GIỎI CẤP TỈNH THPT TỈNH QUẢNG NINH
MÔN: ĐỊA LÍ

1. **Hình thức:** Trắc nghiệm 30%, tự luận 70%.
2. **Thời gian làm bài:** 180 phút.
3. **Thang điểm:** 20,0 điểm (*cách cho điểm mỗi câu hỏi được quy định chi tiết trong Đáp án - Hướng dẫn chấm*).
4. **Giới hạn kiến thức, kỹ năng:**

Bám sát theo yêu cầu cần đạt của chương trình giáo dục phổ thông 2018 môn Địa lí lớp 12 (không bao gồm các chuyên đề học tập), nội dung Giáo dục địa phương tỉnh Quảng Ninh cấp THPT (chủ đề địa lí địa phương) và các hướng dẫn hằng năm (nếu có) về ôn luyện, thi chọn học sinh giỏi của Sở GDĐT.

5. Ma trận đề

5.1. Ma trận đề Bảng A

TT	Chủ đề	TRẮC NGHIỆM						TỰ LUẬN			Tổng điểm	Tổng tỉ lệ (%)
		Dạng thức 1 (Trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn)		Dạng thức 2 (Trắc nghiệm đúng sai)		Dạng thức 3 (Trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn)		Thông hiểu	Vận dụng			
		Thông hiểu	Vận dụng	Thông hiểu	Vận dụng	Thông hiểu	Vận dụng		Vận dụng	Vận dụng cao		
1	Địa lí tự nhiên	3,0	0	1,0	0	0	0	0	0	0	4,0	20
2	Địa lí dân cư	0	0	0	0	0	0	1,0	2,0	0	3,0	15
3	Địa lí các ngành kinh tế	0	0	0	0	0	0	0	1,0	2,0	3,0	15

TT	Chủ đề	TRẮC NGHIỆM						TỰ LUẬN			Tổng điểm	Tổng tỉ lệ (%)
		Dạng thức 1 (Trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn)		Dạng thức 2 (Trắc nghiệm đúng sai)		Dạng thức 3 (Trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn)		Thông hiểu	Vận dụng			
		Thông hiểu	Vận dụng	Thông hiểu	Vận dụng	Thông hiểu	Vận dụng		Vận dụng	Vận dụng cao		
4	Địa lí các vùng kinh tế	0	0	0	0	0	0	0	2,0	2,0	4,0	20
5	Địa lí địa phương (kinh tế)	0	0	0	0	0	0	0	0	2,0	2,0	10
6	Kĩ năng bảng số liệu, biểu đồ	0	0,5	0	1,0	0	0,5	0	0	0	2,0	10
	Kĩ năng bảng số liệu các ngành kinh tế	0	0	0	0	0	0	0	2,0	0	2,0	10
Tỉ lệ %		15	2,5	5	5	0	2,5	5	35	30	20	100%
	30% = 6 điểm						70% = 14 điểm					
	20% thông hiểu 10% vận dụng						5% thông hiểu 35% vận dụng 30% vận dụng cao					
	25% thông hiểu, 45% vận dụng, 30% vận dụng cao											

5.2. Ma trận đề Bảng B

TT	Chủ đề	TRẮC NGHIỆM						TỰ LUẬN			Tổng điểm	Tổng tỉ lệ (%)
		Dạng thức 1 (Trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn)		Dạng thức 2 (Trắc nghiệm đúng sai)		Dạng thức 3 (Trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn)		Thông hiểu	Vận dụng			
		Thông hiểu	Vận dụng	Thông hiểu	Vận dụng	Thông hiểu	Vận dụng		Vận dụng	Vận dụng cao		
1	Địa lí tự nhiên	3,0	0	1,0	0	0	0	0	0	0	4,0	20
2	Địa lí dân cư	0	0	0	0	0	0	2,0	1,0	0	3,0	15
3	Địa lí các ngành kinh tế	0	0	0	0	0	0	0	1,0	2,0	3,0	15
4	Địa lí các vùng kinh tế	0	0	0	0	0	0	0	2,0	2,0	4,0	20
5	Địa lí địa phương (kinh tế)	0	0	0	0	0	0	0	0	2,0	2,0	10
6	Kĩ năng bảng số liệu, biểu đồ	0	0,5	0	1,0	0	0,5	0	0	0	2,0	10
	Kĩ năng bảng số liệu các ngành kinh tế	0	0	0	0	0	0	0	2,0	0	2,0	10
	Tỉ lệ %	15	2,5	5	5	0	2,5	10	30	30	20	100
		30% = 6 điểm						70% = 14 điểm				
		20% thông hiểu 10% vận dụng						10% thông hiểu 30% vận dụng 30% vận dụng cao				
		30% thông hiểu, 40% vận dụng, 30% vận dụng cao										

Ghi chú:

- Câu hỏi trắc nghiệm dạng thức 1: Thí sinh trả lời đúng mỗi câu được 0,25 điểm.
- Câu hỏi trắc nghiệm dạng thức 2: Mỗi câu hỏi có 4 ý, thí sinh phải trả lời Đúng/Sai đối với từng ý của câu hỏi. Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 01 trong 1 câu hỏi được 0,1 điểm; lựa chọn chính xác 02 ý được 0,25 điểm; lựa chọn chính xác 03 ý được 0,5 điểm; lựa chọn chính xác cả 04 ý được 1,0 điểm.
- Câu hỏi trắc nghiệm dạng thức 3: Thí sinh trả lời đúng mỗi câu được 0,25 điểm.
- Lệnh đề không yêu cầu sử dụng Atlas địa lí Việt Nam.
- Thí sinh được sử dụng Atlas Địa lí Việt Nam theo chương trình GDPT 2018.

6. Cấu trúc đề**Phần A. Trắc nghiệm 30% (6 điểm)**

Số lượng câu hỏi trắc nghiệm: 18 câu (24 lệnh hỏi). Trong đó:

1. Dạng thức 1: Trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn (3,5 điểm)

- Số lượng câu hỏi: 14 câu
- Nội dung kiến thức, kỹ năng:
 - + Địa lí tự nhiên: 12 câu, được phân bổ phù hợp với thời lượng các nội dung kiến thức phần địa lí tự nhiên.
 - + Kỹ năng: 02 câu kỹ năng biểu đồ (nhận dạng và xác định nội dung biểu đồ).

2. Dạng thức 2: Trắc nghiệm đúng sai (2,0 điểm)

- Số lượng câu hỏi: 02 câu
- Nội dung kiến thức, kỹ năng:
 - + Địa lí tự nhiên: 01 câu (4 lệnh hỏi)
 - + Kỹ năng: 01 câu (4 lệnh hỏi) về kỹ năng làm việc với bảng số liệu địa lí kinh tế.

3. Dạng thức 3: Trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn (0,5 điểm)

- Số lượng câu hỏi: 02 câu

- Nội dung: Kỹ năng khai thác bảng số liệu địa lí kinh tế.

Phần B. Tự luận 70% (14 điểm)

Câu 1. Địa lí dân cư (3 điểm).

Câu 2. Địa lí ngành kinh tế (5 điểm).

Câu 3. Địa lí các vùng kinh tế (4 điểm).

Câu 4. Địa lí kinh tế địa phương (2 điểm).

CẤU TRÚC
ĐỀ THI CHỌN HỌC SINH GIỎI CẤP TỈNH THPT TỈNH QUẢNG NINH
MÔN: GD KT&PL - BẢNG A, B

1. Hình thức

Phần A. Trắc nghiệm 30% (6 điểm)

Số lượng câu hỏi trắc nghiệm: 18 câu (24 lệnh hỏi). Trong đó:

1. Dạng thức 1: Trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn (3,0 điểm)

- Số lượng câu hỏi: 12 câu
- Nội dung kiến thức: Phần pháp luật

2. Dạng thức 2: Trắc nghiệm đúng sai (2,0 điểm)

- Số lượng câu hỏi: 02 câu
- Nội dung kiến thức: Phần pháp luật

3. Dạng thức 3: Trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn (1,0 điểm)

- Số lượng câu hỏi: 04 câu
- Nội dung: Phần pháp luật

Phần B. Tự luận 70% (14 điểm)

Câu 1: Tăng trưởng và phát triển kinh tế (4 điểm)

Câu 2: Hội nhập kinh tế quốc tế (3 điểm)

Câu 3: Bảo hiểm và an sinh xã hội (5 điểm)

Câu 4: Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (2 điểm)

2. Thời gian làm bài: 180 phút.

3. Thang điểm

- 20,0 điểm (trắc nghiệm 6,0 điểm, tự luận 14,0 điểm).
- Cách cho điểm phần trắc nghiệm

+ Dạng thức 1: Gồm các câu hỏi ở dạng thức trắc nghiệm với 4 phương án, yêu cầu HS chọn 01 đáp án đúng. HS được 0,25 điểm nếu làm đúng mỗi câu.

+ Dạng thức 2: Gồm các câu hỏi ở dạng thức trắc nghiệm Đúng/ Sai. Mỗi câu hỏi có 4 ý, tại mỗi ý, HS lựa chọn đúng hoặc sai. Chọn chính xác, HS sẽ được 0,1 điểm một câu; 0,25 điểm nếu đúng hai câu; 0,5 điểm nếu đúng ba câu và 1,0 điểm nếu đúng bốn câu.

+ Dạng thức 3: Gồm các câu hỏi ở dạng thức trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn. Mỗi câu trả lời đúng, HS được 0,25 điểm

4. Giới hạn kiến thức, kỹ năng:

Thuộc chương trình môn GD KT&PL lớp 11,12 cấp trung học phổ thông hiện hành.

Nội dung	Khối lớp	Chủ đề/ Bài học	Yêu cầu cần đạt		Ghi chú
			Yêu cầu chung (Theo CT GDPT 2018)	Yêu cầu về mức độ nhận thức (Nâng cao)	
Giáo dục pháp luật	11	Quyền bất khả xâm phạm về thân thể và quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của công dân	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền bất khả xâm phạm về thân thể và quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của công dân ở mức độ chi tiết. Lấy được các ví dụ minh họa. - Nhận biết được hậu quả của hành vi vi phạm quyền bất khả xâm phạm về thân thể và quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của công dân. 	<ul style="list-style-type: none"> - Phân biệt được các trường hợp bắt người theo quy định của pháp luật. - Tìm hiểu, phân tích được các hành vi xâm phạm đến quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của công dân. - Nắm được những quy định của pháp luật có liên quan đối với việc xử lý các hành vi vi phạm quyền bất khả xâm phạm về thân thể và quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của công dân. - Vận dụng được các kiến thức đã học để phân tích, đánh giá, xử lý tình huống trong thực tiễn liên quan đến quyền bất khả xâm phạm về thân thể và quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của công dân. 	<p>Tìm hiểu Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015</p>
	11	Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân ở mức độ chi tiết. Lấy được ví dụ minh họa. - Nhận biết được hành vi vi phạm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân. 	<ul style="list-style-type: none"> - Phân biệt được hành vi, việc làm đúng/hành vi, việc làm vi phạm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân. - Hiểu được trách nhiệm của học sinh: biết cách bảo vệ quyền bất khả xâm phạm chỗ ở của mình và tố cáo các hành vi vi phạm quy định của pháp luật về quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân. - Nắm được những quy định của pháp luật có liên quan đối với việc xử lý các hành vi vi phạm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân. - Vận dụng được các kiến thức đã học để phân tích, đánh giá, xử lý 	<p>Tìm hiểu Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015</p>

Nội dung	Khối lớp	Chủ đề/ Bài học	Yêu cầu cần đạt		Ghi chú
			Yêu cầu chung (Theo CT GDPT 2018)	Yêu cầu về mức độ nhận thức (Nâng cao)	
				tình huống trong thực tiễn liên quan đến quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân.	
	11	Quyền và nghĩa vụ của công dân về tự do ngôn luận, báo chí và tiếp cận thông tin	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân về tự do ngôn luận, báo chí và tiếp cận thông tin ở mức độ chi tiết. Lấy được ví dụ minh họa. - Nhận biết được hậu quả của hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân về tự do ngôn luận, báo chí và tiếp cận thông tin. 	<ul style="list-style-type: none"> - Hiểu và đánh giá được những hành vi, việc làm của bản thân và những người xung quanh trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của công dân về tự do ngôn luận, báo chí và tiếp cận thông tin. - Tìm hiểu, phân tích được một số hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân về tự do ngôn luận, báo chí và tiếp cận thông tin. - Nắm được những quy định của pháp luật có liên quan đối với việc xử lý các hành vi vi phạm quyền tự do ngôn luận, báo chí và tiếp cận thông tin. - Biết cách thu thập, xử lý thông tin, tìm hiểu một số hiện tượng, sự kiện, tình huống về quyền và nghĩa vụ của công dân về tự do ngôn luận, báo chí và tiếp cận thông tin trong thực tiễn. 	<p>Tìm hiểu Luật báo chí năm 2016, Luật tiếp cận thông tin năm 2016, Luật an ninh mạng năm 2018</p>
Giáo dục kinh tế	12	Tăng trưởng và phát triển kinh tế	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được các chỉ tiêu của tăng trưởng và phát triển kinh tế ở mức độ chi tiết. Lấy được dẫn chứng minh họa. - Phân biệt được tăng trưởng kinh tế và phát triển kinh tế ở mức độ chi tiết, lấy được dẫn chứng minh họa. - Nhận biết được mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với sự phát triển bền vững ở mức độ chi tiết, lấy được các ví dụ liên hệ thực tiễn. 	<ul style="list-style-type: none"> - Phân tích, đánh giá được những hành vi, việc làm góp phần thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế và những hành vi, việc làm cản trở sự tăng trưởng, phát triển kinh tế. - Tìm hiểu và đưa ra được dẫn chứng thực tế về vai trò của tăng trưởng và phát triển kinh tế và mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững; Tham gia các hoạt động góp phần thúc đẩy sự tăng trưởng, phát triển kinh tế. - Tìm hiểu về việc thực hiện quyền con người tại địa phương. - Vận dụng công thức để làm bài tập tính các chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế. 	<p>Cập nhật được các số liệu mới nhất</p>

Nội dung	Khối lớp	Chủ đề/ Bài học	Yêu cầu cần đạt		Ghi chú
			Yêu cầu chung (Theo CT GDPT 2018)	Yêu cầu về mức độ nhận thức (Nâng cao)	
	12	Hội nhập kinh tế quốc tế	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được khái niệm hội nhập kinh tế quốc tế. - Giải thích được hội nhập kinh tế quốc tế là cần thiết đối với mọi quốc gia. - Liệt kê được các hình thức hội nhập kinh tế quốc tế. Lấy được ví dụ minh họa cho mỗi hình thức. 	<ul style="list-style-type: none"> - Phân biệt được các hình thức hội nhập kinh tế quốc tế. - Phân tích, đánh giá được những hành vi chấp hành và những hành vi không chấp hành chủ trương, chính sách hội nhập kinh tế quốc tế của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. - Xác định được trách nhiệm của bản thân trong hội nhập kinh tế quốc tế, có ý thức phấn đấu trở thành công dân toàn cầu. - Tìm hiểu và đưa ra được dẫn chứng thực tế về hội nhập kinh tế quốc tế trong một số trường hợp cụ thể. Tham gia tuyên truyền việc chấp hành các chủ trương, chính sách hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng và Nhà nước. - Hiểu được đường lối, chính sách hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. 	<p>Tìm hiểu các quan điểm, chủ trương của Đảng về hội nhập kinh tế quốc tế; Liên hệ được tình hình thực tế tại địa phương</p>
	12	Bảo hiểm và an sinh xã hội	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được khái niệm, vai trò của bảo hiểm và an sinh xã hội. Lấy được ví dụ minh họa. - Giải thích được sự cần thiết của bảo hiểm và an sinh xã hội. - Liệt kê được một số loại hình bảo hiểm và chính sách an sinh xã hội cơ bản. Lấy được ví dụ minh họa liên hệ cho mỗi loại hình bảo hiểm và hình thức an sinh xã hội. 	<ul style="list-style-type: none"> - Phân biệt được các loại hình bảo hiểm, hiểu được ưu điểm và đối tượng tham gia của từng loại hình bảo hiểm. - Tìm hiểu và lấy dẫn chứng minh họa sự cần thiết của bảo hiểm và an sinh xã hội. - Thực hiện được trách nhiệm của công dân về bảo hiểm và an sinh xã hội bằng những việc làm cụ thể và phù hợp. - Vận dụng được các kiến thức đã học để đánh giá, nhận xét những hành vi vi phạm về bảo hiểm và chính sách an sinh xã hội. 	<p>Tham khảo các quy định về BHXH, BH cháy nổ... Liên hệ được tình hình thực tế tại địa phương</p>
	12	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được khái niệm trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, lấy được ví dụ minh họa. - Liệt kê được các hình thức thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh 	<ul style="list-style-type: none"> - Phân biệt được các hình thức thực hiện trách nhiệm của doanh nghiệp. - Phân tích được tầm quan trọng của việc thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. 	

Nội dung	Khối lớp	Chủ đề/ Bài học	Yêu cầu cần đạt		Ghi chú
			Yêu cầu chung (Theo CT GDPT 2018)	Yêu cầu về mức độ nhận thức (Nâng cao)	
			nghiệp, lấy được dẫn chứng liên hệ thực tiễn. - Trình bày được ý nghĩa của việc thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp một cách chi tiết. Lấy được dẫn chứng liên hệ thực tiễn	- Phân tích, đánh giá được những hành vi, việc làm có trách nhiệm đối với xã hội của doanh nghiệp; Những biểu hiện thiếu trách nhiệm đối với xã hội của doanh nghiệp. - Tìm hiểu và đưa ra được dẫn chứng thực tế về việc thực hành trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trong một số trường hợp cụ thể; Tham gia tuyên truyền cổ vũ các doanh nghiệp đẩy mạnh thực hành trách nhiệm đối với xã hội.	

5. Ma trận đề thi

5.1. Ma trận đề thi bảng A

TT	Phần	Mức độ nhận thức			Tổng tỉ lệ %	Tổng điểm
		Thông hiểu	Vận dụng			
			Vận dụng thấp	Vận dụng cao		
Tỉ lệ %	Tỉ lệ %	Tỉ lệ %				
1	Quyền bất khả xâm phạm về thân thể và quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của công dân	3	7		10	2,0
2	Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân	2	3		5	1,0
3	Quyền và nghĩa vụ của công dân về tự do ngôn luận, báo chí và tiếp cận thông tin	7	8		15	3,0
4	Tăng trưởng và phát triển kinh tế	2	6	12	20	4,0
5	Hội nhập kinh tế quốc tế	4	5	6	15	3,0
6	- Bảo hiểm	4	2	4	10	2,0
	- An sinh xã hội	4	6	5	15	3,0

TT	Phần	Mức độ nhận thức			Tổng tỉ lệ %	Tổng điểm
		Thông hiểu	Vận dụng			
			Vận dụng	Vận dụng cao		
		Tỉ lệ %	Tỉ lệ %	Tỉ lệ %		
7	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp	4	3	3	10	2,0
	Tổng	30%	40%	30%	100%	20,0

5.2. Ma trận đề thi bảng B

TT	Phần	Mức độ nhận thức			Tổng tỉ lệ %	Tổng điểm
		Thông hiểu	Vận dụng			
			Vận dụng	Vận dụng cao		
		Tỉ lệ %	Tỉ lệ %	Tỉ lệ %		
1	Quyền bất khả xâm phạm về thân thể và quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của công dân	3	7		10	2,0
2	Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân	2	3		5	1,0
3	Quyền và nghĩa vụ của công dân về tự do ngôn luận, báo chí và tiếp cận thông tin	7	8		15	3,0
4	Tăng trưởng và phát triển kinh tế	2	11	7	20	4,0
5	Hội nhập kinh tế quốc tế	4	7	4	15	3,0
6	- Bảo hiểm	4	3	3	10	2,0
	- An sinh xã hội	4	8	3	15	3,0
7	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp	4	3	3	10	2,0
	Tổng	30%	50%	20%	100%	20,0

CẤU TRÚC
ĐỀ THI CHỌN HỌC SINH GIỎI CẤP TỈNH THPT TỈNH QUẢNG NINH
MÔN: TIẾNG TRUNG QUỐC; BẢNG: A

1. **Hình thức:** Trắc nghiệm kết hợp tự luận
2. **Thời gian làm bài:** 180 phút.
3. **Thang điểm:** 20,0 (cách cho điểm mỗi câu hỏi được quy định chi tiết trong Đáp án - Hướng dẫn chấm).
4. **Giới hạn kiến thức, kỹ năng:** Thuộc chương trình cấp THPT hiện hành và các hướng dẫn hằng năm (nếu có) về ôn luyện, thi chọn học sinh giỏi của Sở GDĐT.
5. **Ma trận đề**

TT	Nội dung kiến thức/Kỹ năng	Mức độ nhận thức						Tổng	
		Thông hiểu		Vận dụng				Tỉ lệ	Tổng điểm
				Vận dụng		Vận dụng cao			
		Câu	Tỉ lệ (%)	Câu	Tỉ lệ (%)	Câu	Tỉ lệ (%)		
1	Bài 1: Nghe điền trống	3	3,6	5	6,0	2	2,4	12	2,0
	Bài 2: Nghe phán đoán đúng sai	6	7,2	4	4,8			12	2,0
	NGHE Bài 3: Nghe và trả lời câu hỏi	3	3,6	1	1,2	1	1,2	6	2,0
2	Bài 1: Chọn từ cho trước điền trống	1	1,2	4	4,8			6	0,5
	TỪ VỤN G VÀ NGỮ PHÁP Bài 2: Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B,C,D) giải thích cho từ/cụm từ được in đậm trong các câu sau	2	2,4	3	3,6			6	0,5
	Bài 3: Sửa câu sai	1	1,2	2	2,4	2	2,4	6	0,5

TT	Nội dung kiến thức/Kĩ năng	Mức độ nhận thức						Tổng	
		Thông hiểu		Vận dụng					
				Vận dụng		Vận dụng cao		Tỉ lệ	Tổng điểm
		Câu	Tỉ lệ (%)	Câu	Tỉ lệ (%)	Câu	Tỉ lệ (%)		
	Bài 4: Chọn vị trí đúng (ứng với A hoặc B,C,D) của từ/cụm từ trong ngoặc cho các câu sau	5	6					6	0,5
3 ĐỌC HIỂU	Bài 1: Đọc và phán đoán đúng, sai	6	1,4	4	4,8			12	2,0
	Bài 2: Đọc và trả lời câu hỏi	3	3,6	1	1,2	1	1,2	6	1,0
	Bài 3: Chọn một chữ Hán phù hợp điền trống	2	2,4	4	4,8	4	4,8	12	2,0
	Bài 4: Dịch từ tiếng Trung sang tiếng Việt			2	2,4	3	3,6	6	1,0
4 VIẾT	Bài 1: Sắp xếp từ thành câu			3	3,6	2	2,4	6	0,5
	Bài 2: Tóm tắt đoạn văn					1	1,3	1,3	1,0
	Bài 3: Viết một đoạn văn khoảng 250 chữ theo chủ đề với 10 từ/cụm từ/ câu trúc cho trước					1	1,3	1,3	2,0
	Bài 4: Viết một bài văn khoảng 400 chữ theo chủ đề cho trước					1	1,3	1,3	2,5
Tổng		32	33	33	45,1	18	21,9	100%	20
Tỉ lệ (%)		33%		45,1%		21,9%			

CẤU TRÚC
ĐỀ THI CHỌN HỌC SINH GIỎI CẤP TỈNH THPT TỈNH QUẢNG NINH
MÔN: TIẾNG TRUNG QUỐC; BẢNG: B

1. **Hình thức:** Trắc nghiệm kết hợp tự luận
2. **Thời gian làm bài:** 180 phút.
3. **Thang điểm:** 20,0 (cách cho điểm mỗi câu hỏi được quy định chi tiết trong Đáp án - Hướng dẫn chấm).
4. **Giới hạn kiến thức, kỹ năng:** Thuộc chương trình cấp THPT hiện hành và các hướng dẫn hằng năm (nếu có) về ôn luyện, thi chọn học sinh giỏi của Sở GDĐT.
5. **Ma trận đề**

TT	Nội dung kiến thức/Kỹ năng	Mức độ nhận thức						Tổng	
		Thông hiểu		Vận dụng					
				Vận dụng		Vận dụng cao		Tỉ lệ	Tổng điểm
		Câu	Tỉ lệ (%)	Câu	Tỉ lệ (%)	Câu	Tỉ lệ (%)		
1 NGHE	Bài 1: Nghe điền trống	4	4,88	3	3,66	3	3,66	12,2	2,0
	Bài 2: Nghe phán đoán đúng sai	6	7,32	4	4,88			12,2	2,0
	Bài 3: Nghe và trả lời câu hỏi	3	3,66	1	1,22	1	1,22	6,1	2,0
2 TỪ VỤNG VÀ NGỮ PHÁP	Bài 1: Chọn từ cho trước điền trống	3	3,66	2	2,44			6,1	0,5
	Bài 2: Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B,C,D) giải thích cho từ/cụm từ được in đậm trong các câu sau	3	3,66	2	2,44			6,1	0,5

TT	Nội dung kiến thức/Kĩ năng	Mức độ nhận thức						Tổng	
		Thông hiểu		Vận dụng					
				Vận dụng		Vận dụng cao		Tỉ lệ	Tổng điểm
		Câu	Tỉ lệ (%)	Câu	Tỉ lệ (%)	Câu	Tỉ lệ (%)		
	Bài 3: Sửa câu sai	1	1,22	2	2,44	2	2,44	6,1	0,5
	Bài 4: Chọn vị trí đúng(ứng với A hoặc B,C,D) của từ/cụm từ trong ngoặc cho các câu sau	5	6,1					6,1	0,5
3	Bài 1: Đọc và phán đoán đúng, sai	6	7,32	4	4,88			12,2	1,5
	Bài 2: Đọc và trả lời câu hỏi	3	3,66	1	1,22	1	1,22	6,1	1,0
	Bài 3: Chọn một chữ Hán phù hợp điền trống	4	4,88	4	4,88	2	2,44	12,2	2,0
	Bài 4: Dịch từ tiếng Trung sang tiếng Việt			2	2,44	3	3,66	6,1	1,5
4	Bài 1: Sắp xếp từ thành câu			5	6,1			6,1	1,0
	Bài 2: Tóm tắt đoạn văn					1	1,2	1,2	2,0
	Bài 3: Viết một bài văn khoảng 400 chữ theo chủ đề cho trước					1	1,2	1,2	3,0
Tổng		38	40	30	43	14	17	100%	20
Tỉ lệ %		40%		43%		17%			

CẤU TRÚC
ĐỀ THI CHỌN HỌC SINH GIỎI CẤP TỈNH THPT TỈNH QUẢNG NINH
MÔN: TIẾNG PHÁP

1. Hình thức:**Phần 1. Nghe hiểu (5 điểm):**

- Bài nghe 1: độ dài khoảng 1 phút.
- Bài nghe 2 và 3: độ dài từ 1 phút 30 giây đến 2 phút.
- Mỗi bài nghe được phát 3 lần.

Phần 2. Đọc hiểu (6 điểm):

- Độ dài mỗi bài đọc: 350 - 400 từ.
- Mỗi bài gồm 2 câu trắc nghiệm và 4 câu tự luận (câu hỏi đúng/sai có giải thích và câu hỏi mở).

Phần 3. Kiến thức ngôn ngữ (4 điểm):

- Gồm 40 câu, mỗi câu 0,1 điểm.

Phần 4. Viết (5 điểm):

- Yêu cầu viết một bài văn nghị luận dài khoảng 250 từ.

2. Thời gian làm bài: 180 phút.**3. Thang điểm: 20,0**

4. Giới hạn kiến thức, kỹ năng: Thuộc chương trình cấp THPT hiện hành và các hướng dẫn hằng năm (nếu có) về ôn luyện, thi chọn học sinh giỏi của Sở GDĐT.

5. Ma trận đề:

STT	Kiến thức/ Kỹ năng		Mức độ nhận thức						Tổng tỉ lệ	Tổng điểm
			Thông hiểu		Vận dụng					
					Vận dụng		Vận dụng cao			
			Tỉ lệ %		Tỉ lệ %		Tỉ lệ			
			TN	TL	TN	TL	TN	TL		
1	Nghe hiểu	Nghe hiểu 1	2 (2,7%)		2 (2,7%)				4 (5,4%)	1
		Nghe hiểu 2	3 (4,1%)		5 (6,9%)				8 (11%)	2
		Nghe hiểu 3	3 (4,1%)		5 (6,9%)				8 (11%)	2
2	Đọc hiểu	Đọc hiểu 1	2 (2,7%)			2 (2,7%)		2 (2,7%)	6 (8,1%)	3
		Đọc hiểu 2	2 (2,7%)			2 (2,7%)		2 (2,7%)	6 (8,1%)	3
3	Kiến thức ngôn ngữ	Từ vựng	3 (4,1%)		3 (4,1%)			4 (5,4%)	10 (13,6%)	1
		Ngữ pháp	5 (6,9%)	2 (2,7%)		9 (12,5%)		14 (19,3%)	32 (41,4%)	3
4	Viết							1 (1,4%)	1 (1,4%)	5
	Tổng		20 (27,3%)	2 (2,7%)	15 (20,6%)	13 (17,9%)		23 (31,5%)	73 (100%)	20

CẤU TRÚC
ĐỀ THI CHỌN HỌC SINH GIỎI CẤP TỈNH THPT TỈNH QUẢNG NINH
MÔN: TIẾNG ANH; BẢNG: A

1. Hình thức: Trắc nghiệm (Trắc nghiệm khách quan, Trắc nghiệm đúng sai, trả lời ngắn) và tự luận.

2. Thời gian làm bài: 180 phút.

3. Thang điểm: 20,0 (cách cho điểm mỗi câu hỏi được quy định chi tiết trong Hướng dẫn chấm).

4. Giới hạn kiến thức, kỹ năng:

4.1. Kiến thức:

- *Vocabulary:* Các từ/cụm từ liên quan đến các chủ đề đã học trong chương trình THPT (mở rộng từ vựng liên quan ở cấp độ B2, C1, C2 như: idioms, collocations, confusing words, suffixes, prefixes...);

- *Grammar:* Các chủ đề ngữ pháp đã học trong chương trình THPT (mở rộng ở cấp độ B2, C1) và các chủ đề ngữ pháp sau: Inversion, Subjunctive, Perfect modals, Adverbial clauses...

4.2. Kỹ năng:

- *Listening:* Các dạng câu hỏi: Gap-fill; T/F statements; MCQs; Matching; Answering the questions ở cấp độ B2, C1, C2;

- *Reading:* Các dạng câu hỏi: Gap-fill; Cloze test; Reading comprehension questions; Headings matching/Multiple matching; True/False/ Not given statements; Gapped-text ở cấp độ B2, C1; C2

- *Writing:* summary, chart description, essay writing.

5. Ma trận đề:

Types of questions	Số câu	Số điểm
I. Listening	25	5,0
<i>Listening 1</i>	5 (TN)	1,0
<i>Listening 2</i>	5 (TN)	1,0
<i>Listening 3</i>	5 (TN)	1,0
<i>Listening 4</i>	10 (TN)	2,0
II. Lexico- Grammar	30	3,0
<i>MCQs</i>	10 (TN)	1,0
<i>Particles/prepositions for sentence gaps</i>	5 (TN)	0,5
<i>Error identification</i>	5 (TN)	0,5

Types of questions	Số câu	Số điểm
<i>Word forms</i>	10 (TN)	1,0
III. Reading	40	6,0
<i>Gap-fill</i>	6 (TN)	0,9
<i>Cloze test</i>	8 (TN)	1,2
<i>Reading comprehension</i>	10 (TN)	1,5
<i>Matching information</i>	8 (TN)	1,2
<i>Matching heading/ Gapped-text/ T, F, NG</i>	8 (TN)	1,2
IV. Writing	3 bài luận	6,0
<i>Summary</i>	1 (TL)	1,0
<i>Chart description</i>	1 (TL)	2,0
<i>Essay writing</i>	1 (TL)	3,0
TỔNG		20 điểm

Kiến thức, kĩ năng	Dạng bài	Thông hiểu				Vận dụng								Tổng			
		Trắc nghiệm		Tự luận		Vận dụng				Vận dụng cao							
		Trắc nghiệm		Tự luận		Trắc nghiệm		Tự luận		Trắc nghiệm		Tự luận		Trắc nghiệm		Tự luận	
		Số câu	Điểm	Số câu	Điểm	Số câu	Điểm	Số câu	Điểm	Số câu	Điểm	Số câu	Điểm	Số câu	Điểm	Số câu	Điểm
Listening (khoảng 30 phút, 2 lần nghe)	<i>Listening 1</i>	3	0,6			2	0,4							5	1,0		
	<i>Listening 2</i>	3	0,6			2	0,4							5	1,0		
	<i>Listening 3</i>	2	0,4			2	0,4			1	0,2			5	1,0		
	<i>Listening 4 (authentic)</i>	4	0,8			3	0,6			3	0,6			10	2,0		
Lexico- Grammar	<i>MCQs</i>	4	0,4			4	0,4			2	0,2			10	1,0		
	<i>Particles/prepositions for sentence gaps</i>	1	0,1			2	0,2			2	0,2			5	0,5		
	<i>Error identification</i>	1	0,1			4	0,4							5	0,5		
	<i>Word forms (C1, C2)</i>					5	0,5			5	0,5			10	1,0		
Reading	<i>Gap-fill</i> (độ dài khoảng 220-250 từ)	2	0,3			4	0,6							6	0,9		
	<i>Cloze test</i> (độ dài khoảng 250-280 từ)	3	0,45			5	0,75							8	1,2		
	<i>Reading comprehension</i> (độ dài khoảng 700-800 từ)	4	0,6			4	0,6			2	0,3			10	1,5		
	<i>Matching information</i> (độ dài khoảng 800-900 từ)	5	0,75			3	0,45							8	1,2		

Kiến thức, kĩ năng	Dạng bài	Thông hiểu				Vận dụng								Tổng			
						Vận dụng				Vận dụng cao							
		Trắc nghiệm		Tự luận		Trắc nghiệm		Tự luận		Trắc nghiệm		Tự luận		Trắc nghiệm		Tự luận	
		Số câu	Điểm	Số câu	Điểm	Số câu	Điểm	Số câu	Điểm	Số câu	Điểm	Số câu	Điểm	Số câu	Điểm	Số câu	Điểm
	<i>Matching heading/ Gapped-text/ T, F, NG (độ dài khoảng 700-800 từ)</i>	6	0,9			2	0,3							8	1,2		
Writing	<i>Summary (văn bản gốc 300-350 từ mức độ C1 tóm tắt thành 1 đoạn văn có độ dài 80-90 từ)</i>											1 viết	1,0			1	1,0
	<i>Chart description (Khoảng 150 từ)</i>											1 viết	2,0			1	2,0
	<i>Writing Essay (Khoảng 250 từ)</i>											1 viết	3,0			1	3,0
		38	6			42	6			15	2,0	10	6				
Tổng số câu		38				42				15+ 3 bài viết				95 câu (14 điểm) + 3 bài viết 6,0 điểm)			
Tổng số điểm		6,0				6,0				2,0+6,0=8,0				20			
Tỷ lệ:		30%				30%				40%				100%			

CẤU TRÚC
ĐỀ THI CHỌN HỌC SINH GIỎI CẤP TỈNH THPT TỈNH QUẢNG NINH
MÔN: TIẾNG ANH; BẢNG: B

1. Hình thức: Trắc nghiệm (Trắc nghiệm khách quan, trắc nghiệm đúng sai, trả lời ngắn) và tự luận.

2. Thời gian làm bài: 180 phút

3. Thang điểm: 20 (cách cho điểm mỗi câu hỏi được quy định chi tiết trong Hướng dẫn chấm).

4. Giới hạn kiến thức, kĩ năng:

4.1. Kiến thức:

- *Vocabulary:* các từ/cụm từ liên quan đến các chủ đề đã học trong chương trình THPT (mở rộng từ vựng liên quan ở cấp độ B2, C1)

nhu: idioms, collocations, confusing words, suffixes, prefixes...).

- *Grammar:* Các chủ đề ngữ pháp đã học trong chương trình THPT (mở rộng ở cấp độ B2, C1) và các chủ đề ngữ pháp sau: Inversion,

Subjunctive, Perfect modals, Adverbial clauses ...

4.2. Kĩ năng:

- *Listening:* Các dạng câu hỏi: Gap-fill; T/F statements; MCQs; Matching; Answering the questions ở cấp độ B2, C1

- *Reading:* Các dạng câu hỏi: Gap-fill; Cloze test; Reading comprehension questions; Headings matching/Multiple matching; True/False statements; Gapped-text ở cấp độ B2, C1.

- *Writing:* summary, letter writing, essay writing.

5. Ma trận đề:

Types of questions	Số câu	Số điểm
I. Listening	25	5,0
<i>Listening 1</i>	10 (TN)	2,0
<i>Listening 2</i>	5(TN)	1,0
<i>Listening 3</i>	5 (TN)	1,0
<i>Listening 4</i>	5 (TN)	1,0
II. Lexico- Grammar	30	3,0
<i>MCQs</i>	15 (TN)	1,5
<i>Error identification</i>	5 (TN)	0,5

Types of questions	Số câu	Số điểm
<i>Word forms</i>	10 (TN)	1,0
III. Reading	40	6,0
<i>Gap-fill</i>	10(TN)	1,5
<i>Cloze test</i>	10 (TN)	1,5
<i>Reading comprehension</i>	7 (TN)	1,05
<i>Matching information</i>	5 (TN)	0,75
<i>Matching heading, Yes/No/NG statements/ Gapped- text</i>	8 (TN)	1,2
IV. Writing	3 bài viết	6,0
<i>Summary</i>	1 (TL)	1,0
<i>Letter writing</i>	1 (TL)	2,0
<i>Essay writing</i>	1 (TL)	3,0
TỔNG		20 điểm

Kiến thức, kĩ năng	Dạng bài	Thông hiểu				Vận dụng								Tổng			
						Vận dụng				Vận dụng cao							
		Trắc nghiệm		Tự luận		Trắc nghiệm		Tự luận		Trắc nghiệm		Tự luận		Trắc nghiệm		Tự luận	
		Số câu	Điểm	Số câu	Điểm	Số câu	Điểm	Số câu	Điểm	Số câu	Điểm	Số câu	Điểm	Số câu	Điểm	Số câu	Điểm
Listening (khoảng 30 phút, 2 lần nghe)	<i>Listening 1</i>	6	1,2			4	0,8							10	2,0		
	<i>Listening 2</i>	2	0,8			2	0,4			1	0,2			5	1,0		
	<i>Listening 3</i>	2	0,8			2	0,6			1	0,2			5	1,0		
	<i>Listening 4</i>	4	0,8			1	0,2							5	1,0		
Lexico- Grammar	<i>MCQs</i>	5	0,5			7	0,7			3	0,3			15	1,5		
	<i>Error identification</i>	1	0,1			4	0,4							5	0,5		
	<i>Word forms (B2, C1)</i>	2	0,2			6	0,6			2	0,2			10	1,0		
Reading	<i>Gap-fill</i> (độ dài khoảng 200-220 từ)	5	0,75			5	0,75							10	1,5		
	<i>Cloze test</i> (độ dài khoảng 250-280 từ)	3	0,45			7	1,05							10	1,5		
	<i>Reading comprehension</i> (độ dài khoảng 500-600 từ)	2	0,3			3	0,45			2	0,3			7	1,05		
	<i>Matching information</i> (độ dài khoảng 500-600 từ)	2	0,3			3	0,45							5	0,75		
	<i>Matching heading/ Gapped-text/ T, F, NG</i> (độ dài khoảng 600-700 từ)	4	0,6			4	0,6							8	1,2		

Kiến thức, kĩ năng	Dạng bài	Thông hiểu				Vận dụng								Tổng			
						Vận dụng				Vận dụng cao							
		Trắc nghiệm		Tự luận		Trắc nghiệm		Tự luận		Trắc nghiệm		Tự luận		Trắc nghiệm		Tự luận	
		Số câu	Điểm	Số câu	Điểm	Số câu	Điểm	Số câu	Điểm	Số câu	Điểm	Số câu	Điểm	Số câu	Điểm	Số câu	Điểm
Writing	<i>Summary</i> (Văn bản gốc 280-300 từ mức độ B2, tóm tắt thành 1 đoạn văn có độ dài 80-90 từ)											1 viết	1,0			1	1,0
	<i>Letter writing</i> (Khoảng 120 từ)											1 viết	2,0			1	2,0
	<i>Writing Essay</i> (Khoảng 200 từ)											1 viết	3,0			1	3,0
		38	6			48	6,8			9	1,2	3	6,0				
Tổng số câu		38				48				9 + 3 bài viết				95 câu (14 điểm) + 3 bài viết (6,0 điểm)			
Tổng số điểm		6,0				6,8				7,2				20			
Tỷ lệ:		30%				34%				36%				100%			